

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN AN



BÁO CÁO TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỦA:

DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN
TÔNG, QUẬN KIẾN AN

Địa điểm thực hiện dự án: Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN



GIÁM ĐỐC

Trần Thành Liễn

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Quỳnh Chang

Hải Phòng, tháng năm 2025

MỤC LỤC

1. Thông tin về dự án	2
1.1. Thông tin chung về dự án	2
1.2. Phạm vi, quy mô dự án	2
1.3. Hiện trạng khu đất thực hiện dự án.....	2
2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.	3
3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.....	5
3.1. Các tác động môi trường chính của dự án	5
3.2. Dự báo các chất thải phát sinh	5
3.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	7
3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng.....	7
3.2.2 Giai đoạn vận hành:	9
4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án	9
4.1. Chương trình quản lý môi trường	9
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	11
1. Kết luận.....	11
2. Kiến nghị.....	11
3. Cam kết	11

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

+ Tên dự án: “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An”

+ Địa điểm thực hiện: phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng.

+ Chủ dự án: Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An

1.2. Phạm vi, quy mô dự án

+ Phạm vi thực hiện dự án: 25,83 ha.

+ Quy mô: Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m; Thu hồi khoảng 22,23 ha đất 2 bên đường để tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

*** Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:**

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m :

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km (0+0,00m) đến km (1+280,85(m)) chiều dài 1.280,85(m), có mặt cắt lộ giới $B_{nhìn} = 15m$: $B_{mặt} = 9 (m) + B_{hè} = 2 \times 3 (m)$;

+ Đoạn 2: Từ km (1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km (1+486,94(m)) chiều dài 206,09(m), có mặt cắt lộ giới $B_{nhìn} = 13m$: $B_{mặt} = 7(m) + B_{hè} = 2 \times 3 (m)$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Thu hồi khoảng 22,23 ha đất 2 bên đường để tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Phù Liễn để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

1.3. Hiện trạng khu đất thực hiện dự án

- Khu đất thực hiện các hạng mục của dự án “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” được phê duyệt CTĐT tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 hiện nay đã hoàn trả các công trình thủy lợi, di chuyển trạm biến áp, đền bù và đang xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5 km cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

- Hiện trạng phần diện tích đất phụ cận 2 bên đường thu hồi bổ sung chủ yếu bỏ

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

hoang, không có canh tác, không có dân cư sinh sống, không có công trình trên đất một phần nhỏ diện tích đang trồng rau màu.

Tổng diện tích đất thực hiện dự án là 25,83 ha.

Bảng 1. Bảng tổng hợp đất hiện trạng

TT	Loại đất	Diện tích	Ghi chú
		(ha)	
1	Đất nông nghiệp trồng 1 vụ lúa, 2 vụ lúa (1L, 2L)	19,336	674 thửa
2	Đất giao thông (DGT)	0,09	
3	Đất thủy lợi (TL)	1,519	
4	Đất thổ cư (T) (hiện trạng đất trống, bỏ hoang)	0,036	02 thửa
5	Đất trồng rau (Rau)	0,005	02 thửa
6	Đất nghĩa địa (NĐ)	0,031	
7	Đất hoang bằng (Hg/b)	0,13	16 thửa
8	Đất ao (Ao)	1,04	15 thửa
9	Đất màu (M)	0,044	02 thửa
10	Đất giao thông (xây dựng 1,5km đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông)	3,58	Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
	Tổng diện tích quy hoạch	25,81	

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường.

Các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường theo các giai đoạn của dự án được thống kê tại bảng sau:

Bảng 2. Hạng mục công trình và hoạt động có khả năng tác động xấu đến môi trường

TT	Loại chất thải phát sinh	Quy mô, tính chất
I	Giai đoạn thi công xây dựng	
1	Nước thải	- Nước thải xây dựng: 6,2 m³/ngày đêm từ hoạt động vệ sinh

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

		máy móc thiết bị thi công; nước từ quá trình đào móng công trình; nước thải rửa xe với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, bùn, cát, váng dầu mỡ. - Nước mưa chảy tràn với lưu lượng 0,014 (m³/s). Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,... - Nước thải sinh hoạt từ công nhân xây dựng: 1,35 m³/ngày, thành phần chủ yếu BOD, COD, N, P,...
2	Khí thải	Bụi khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, hoạt động thi công xây dựng với hàm lượng bụi, NO_x, SO₂, CO gia tăng đáng kể.
3	Chất thải rắn	- Thực vật phát quang: 3,37 tấn. Thành phần chủ yếu là sinh khối thực vật, cành lá, đất cát bám theo rễ cây,... - Khối lượng bóc tách lớp đất hữu cơ: 1.124,35 m³. Thành phần chủ yếu là đất hữu cơ. - Khối lượng bùn đất từ hoạt động đào móng công trình: 2.460,9 m³. - Chất thải rắn từ hoạt động thi công xây dựng: 434,71 tấn trong cả quá trình xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm: vật liệu rơi vãi, đất, đá, cát, gạch vỡ, bê tông thừa, vỏ bao bì, xà bần,... - Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân thi công xây dựng là 21,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm các loại rau, củ quả, thức ăn thừa, bao bì, thùng chứa, giấy, chai lọ,...
4	Chất thải nguy hại	- Lượng CTNH phát sinh là 438,04 kg (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, vật liệu thấm dầu thải, bóng đèn hỏng) trong suốt giai đoạn xây dựng.
5	Tiếng ồn, rung động	- Ở vị trí 80m tiếng ồn của tất cả các thiết bị đều nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN 26:2010/BTNMT và ở 12m độ rung nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

		27:2010/BTNMT.
6	Các tác động khác	- Tác động đến giao thông khu vực. - Sự cố như tai nạn lao động, cháy nổ.
II	Giai đoạn hoạt động	
1	Bụi, khí thải	- Bụi, khí thải giao thông ra vào khu vực hoạt động dự án. Thành phần chủ yếu là TSP, SO₂, NO_x, CO,... - Hoạt động của công trình xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, khí H₂S, CH₄,...
2	Chất thải rắn	- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động cắt tỉa cây xanh và quét dọn vệ sinh đường là 15-22,05 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là các cành cây, bụi, đất cát,... - Chất thải rắn thông thường bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa 0,345 tấn/năm;

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

3.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a. Giai đoạn thi công xây dựng:

Dự án phát sinh bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, chất thải xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

b. Giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải giao thông ra vào khu vực hoạt động dự án. Thành phần chủ yếu là TSP, SO₂, NO_x, CO,...
- Hoạt động của công trình xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, khí H₂S, CH₄,...
- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động cắt tỉa cây xanh và quét dọn vệ sinh đường.
- Chất thải rắn thông thường bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.2. Dự báo các chất thải phát sinh

Bảng 3. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

TT	Loại chất thải phát sinh	Quy mô, tính chất
-----------	---------------------------------	--------------------------

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

I	Giai đoạn thi công xây dựng	
1	Nước thải	- Nước thải xây dựng: 6,2 m³/ngày đêm từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị thi công; nước từ quá trình đào móng công trình; nước thải rửa xe với thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, bùn, cát, váng dầu mỡ. - Nước mưa chảy tràn với lưu lượng 0,014 (m³/s). Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát,... - Nước thải sinh hoạt từ công nhân xây dựng: 1,35 m³/ngày, thành phần chủ yếu BOD, COD, N, P,...
2	Khí thải	Bụi khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, hoạt động thi công xây dựng với hàm lượng bụi, NO_x, SO₂, CO gia tăng đáng kể.
3	Chất thải rắn	- Thực vật phát quang: 3,37 tấn. Thành phần chủ yếu là sinh khối thực vật, cành lá, đất cát bám theo rễ cây,... - Khối lượng bóc tách lớp đất hữu cơ: 1.124,35 m³. Thành phần chủ yếu là đất hữu cơ. - Khối lượng bùn đất từ hoạt động đào móng công trình: 2.460,9 m³. - Chất thải rắn từ hoạt động thi công xây dựng: 434,71 tấn trong cả quá trình xây dựng. Thành phần chủ yếu gồm: vật liệu rơi vãi, đất, đá, cát, gạch vỡ, bê tông thừa, vỏ bao bì, xà bần,... - Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân thi công xây dựng là 21,5 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm các loại rau, củ quả, thức ăn thừa, bao bì, thùng chứa, giấy, chai lọ,...
4	Chất thải nguy hại	- Lượng CTNH phát sinh là 438,04 kg (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, vật liệu thấm dầu thải, bóng đèn hỏng ...) trong suốt giai đoạn xây dựng.
5	Tiếng ồn, rung	- Ở vị trí 80m tiếng ồn của tất cả các thiết bị đều nằm trong

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

	động	giới hạn cho phép đối với QCVN 26:2010/BTNMT và ở 12m độ rung nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN 27:2010/BTNMT.
6	Các tác động khác	- Tác động đến giao thông khu vực. - Sự cố như tai nạn lao động, cháy nổ.
II	Giai đoạn hoạt động	
1	Bụi, khí thải	- Bụi, khí thải giao thông ra vào khu vực hoạt động dự án. Thành phần chủ yếu là TSP, SO ₂ , NO _x , CO,... - Hoạt động của công trình xử lý nước thải phát sinh mùi hôi, khí H ₂ S, CH ₄ ,...
2	Chất thải rắn	- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động cắt tỉa cây xanh và quét dọn vệ sinh đường là 15-22,05 kg/tháng . Thành phần chủ yếu là các cành cây, bụi, đất cát,... - Chất thải rắn thông thường bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa 0,345 tấn/năm ;

3.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

- Môi trường không khí:

+ Cách ly khu vực công trường thi công với khu vực xung quanh bằng hàng rào tôn có chiều cao tối thiểu là 2,5m.

+ Tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải.

+ Sử dụng phương tiện thi công còn hạn đăng kiểm.

+ Các xe chở vật liệu xây dựng phải có tấm bạt che phủ khi vận chuyển và không chở quá trọng tải quy định đối với các loại phương tiện.

+ Vật liệu xây dựng đưa đến công trường theo tiến độ cung ứng, tránh việc tồn lưu vật liệu quá nhiều.

+ Lập kế hoạch lắp đặt và bố trí nhân lực hợp lý để tránh chồng chéo giữa các quy trình thực hiện, áp dụng các phương tiện thi công tiên tiến, cơ giới hoá và tối ưu hoá.

- Môi trường nước:

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

+ Nước thải sinh hoạt: thu gom vào 02 nhà vệ sinh di động trên công trường với dung tích 1,5 m³/nhà, sau đó sẽ thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

+ Nước thải thi công: toàn bộ nước thải từ quá trình xây dựng, nước thải từ các khu vực rửa xe, khu vực vệ sinh máy móc thi công trên công trường được thu gom vào rãnh thu dẫn về hố lắng khoảng 3 m³ để lắng cặn và tách dầu (gói thấm dầu), nước thải sau xử lý được tái sử dụng toàn bộ vào mục đích rửa xe, vệ sinh máy móc thi công, làm ẩm vật liệu thi công, đất đá thải trước khi vận chuyển, tưới nước dập bụi trên công trường thi công, văng dầu được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải nguy hại khác của Dự án. Trong quá trình thi công, nhà thầu xây dựng bố trí công nhân khơi thông rãnh thoát nước 1 tuần/lần để rãnh không bị tắc nghẽn.

+ Nước mưa chảy tràn: Trong suốt quá trình thi công sẽ luôn luôn đảm bảo tất cả các nguồn nước hiện có và hệ thống thoát nước bên trong và xung quanh khu vực dự án được an toàn và không bị ảnh hưởng của vôi, vữa, đất, cát và bất kỳ vật liệu đào đất nào phát sinh từ các hạng mục xây dựng của dự án; Trong quá trình thi công luôn luôn đảm bảo rãnh thoát nước không bị tắc nghẽn, để không gây ra úng ngập trong công trường cũng như khu vực xung quanh.

- Chất thải rắn:

+ Chất thải xây dựng: chất thải rắn từ quá trình dọn dẹp mặt bằng, bóc tách lớp đất hữu cơ, chất thải rắn xây dựng đều được thu gom, phân loại và tái sử dụng hoặc bán phế liệu.

+ Rác sinh hoạt: thuê đơn vị có chức năng tại địa phương đến vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại:

+ Phân loại tại nguồn các loại chất thải nguy hại phát sinh.

+ Bố trí kho chứa chất thải tạm thời là kho kín ở trên công trường và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

- Biện pháp khác:

+ Chỉ sử dụng các phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển còn hạn đăng kiểm.

+ Yêu cầu các lái xe chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông, tránh vận chuyển tại các khung giờ cao điểm.

+ Lên kế hoạch thi công hợp lý, hạn chế sử dụng các máy móc thiết bị có độ ồn cao vào cùng một thời điểm.

+ Chủ dự án cam kết sẽ bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố về môi trường.

3.2.2 Giai đoạn vận hành:

Do quy mô của dự án là xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng và đường Trần Nhân Tông và thu hồi khoảng 22,23 ha diện tích đất phụ cận 2 bên đường để tạo quỹ đất phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị nên phát thải chủ yếu là từ tuyến đường, ngoài ra việc thu hồi bổ sung 22,23 ha sẽ dẫn tới tác động từ việc chiếm dụng đất, chủ dự án cũng sẽ có biện pháp giảm thiểu.

- Môi trường không khí: trồng cây xanh trên tuyến đường, đảm bảo đúng chủng loại, mật độ theo quy định của địa phương; định kỳ thực hiện quét, thu gom chướng ngại vật; thực hiện kiểm soát tải trọng, tốc độ các phương tiện lưu thông trên tuyến đường.

- Môi trường nước: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa sử dụng hệ thống cống thoát nước D800, D1000, D1200, D1500 thoát nước dọc tuyến; cống D400 thoát nước ngang đường.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Không có.

- Chất thải rắn thông thường: Thu gom chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động vệ sinh tuyến đường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

- Chất thải nguy hại: Không có.

- Biện pháp khác:

- + Cắm các biển cảnh báo, biển chỉ dẫn trong khu vực đặc biệt là các khu vực đường giao nhau, khu vực nguy hiểm. Có vạch sơn kẻ đường.

- + Quy định hạn chế tốc độ của các phương tiện tham gia giao thông.

- Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất: Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đền bù đất và hoa màu theo đơn giá vào thời điểm kiểm đếm chi tiết; đảm bảo đủ và kịp thời ngân sách cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án hỗ trợ và tái định cư.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

4.1. Chương trình quản lý môi trường

a. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng dự án

Chương trình giám sát không thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM số

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

4711/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

- Vị trí giám sát: 03 điểm, tại 03 khu vực dân cư đoạn đầu tuyến, giữa tuyến và cuối tuyến bị tác động bởi hoạt động thi công, vận chuyển của Dự án.
- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), Òn (dBA), Rung (dB).
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

b. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thương mại

Không có.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ TNMT. Về cơ bản, Báo cáo đã liệt kê, định lượng được hầu hết các nguồn thải và đề ra được biện pháp giảm thiểu xử lý khả thi, đảm bảo xử lý các nguồn thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Báo cáo đã xây dựng được chương trình quản lý và giám sát môi trường chi tiết, nhằm phát hiện và ứng phó kịp thời với các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Trong đó, các đối tượng cần được kiểm soát đặc biệt là khí thải, nước thải, chất thải nguy hại và các sự cố cháy nổ,... có thể tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh dự án.

2. Kiến nghị

- Kính đề nghị UBND thành phố Hải Phòng tạo điều kiện thuận lợi để dự án được triển khai đúng tiến độ nhằm mục tiêu đưa công trình sớm được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Kiến nghị các cơ quan nhà nước thường xuyên theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn cụ thể để dự án thực hiện tốt việc báo cáo quan trắc, vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm đảm bảo dự án hoạt động một cách an toàn đối với môi trường.

- Đề nghị chính quyền địa phương và các đơn vị bảo vệ an ninh trật tự, an toàn giao thông phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo trật tự an ninh và an toàn giao thông khu vực.

3. Cam kết

- Chủ dự án cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chủ dự án cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Chủ dự án cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án cam kết trong quá trình thi công chấp hành đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, áp dụng biện pháp giảm thiểu các nguồn ô nhiễm như bụi,

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

khí thải, chất thải, nước thải đối với nguồn tiếp nhận xung quanh.

- Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 35:2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Chủ dự án cam kết sau khi dự án được phê duyệt, trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết, chủ dự án sẽ xin thỏa thuận đầu nối với các tuyến đường hiện hữu theo đúng quy định.

Chủ Dự án phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án tại các khu vực đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Chỉ được tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của Dự án trên diện tích đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án.

- Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc cải tạo mương nội đồng, đảm bảo không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ tưới, tiêu, sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực Dự án;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước kênh Đò Vọ, hệ thủy sinh và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng;

- Lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công;

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn thành phố Hải Phòng; chỉ được phép đổ thải các loại bùn, đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào các vị trí phù hợp được cơ quan có thẩm

Tóm tắt báo cáo ĐTM “Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An” - Địa chỉ: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng

quyền cho phép bằng văn bản và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và đổ thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án;

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm ô nhiễm trong trường hợp xảy ra sự cố rủi ro, tai biến địa chất, sụt lún, sạt lở do quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn môi trường liên quan và không gây tác động xấu đến các yếu tố nhạy cảm đã nêu trong báo cáo.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **33** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **20** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng
với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân thành phố về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An; Báo cáo thẩm tra
số 50/BC-BDT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân
thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân
trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo
Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố
về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.



2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km0+000 đến km1+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=15m$, trong đó: $B_{mặt}=9m$, $B_{hè}=2x3m$;

+ Đoạn 2: Từ km1+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km1+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới $B_{nền}=13m$, trong đó $B_{mặt}=7m$, $B_{hè}=2x3m$.

- Di chuyển điện, trạm biến áp.

- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 189.312 triệu đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi chín tỷ, ba trăm mười hai triệu đồng*), trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	118.401 triệu đồng;
- Chi phí xây dựng, thiết bị:	46.696 triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi khác:	7.005 triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	17.210 triệu đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Văn Đẩu, phường Nam Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án: Năm 2022 - 2024.

- Giai đoạn kết thúc xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành: Năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và quy định pháp luật liên quan.

2. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thành dự án theo đúng chủ trương đầu tư đã được quyết định.



Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ KH và ĐT;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, GTVT, TN và MT, XD, CT, NN và PTNT;
- TTQU, TT HĐND, UBND quận Kiến An;
- Công báo HP, Công TTTTP;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH 



Phạm Văn Lập



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối
đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;

Căn cứ Thông báo số 2275-TB/TU ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Thường
trực Thành ủy về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn
Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân thành phố về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án
đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến
An; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-BĐT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Ban Đô
thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An, với các nội dung
như sau:

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND	Điều chỉnh kỳ này
1. Tổng mức đầu tư dự án	
189.312 triệu đồng	218.327 triệu đồng
2. Nguồn vốn thực hiện dự án	
Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng	- Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng. - Ngân sách quận Kiến An: 29.015 triệu đồng
3. Thời gian thực hiện dự án	
Năm 2023 - 2024	Năm 2023 - 2025

Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh và tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: XD, KHĐT, TC, TNMT;
- TTTU, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- UB MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TT HĐND, UBND quận Kiến An;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Lập

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4711 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đẩu và phường Nam Sơn, quận Kiến An do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An làm Chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Văn bản số 5912/STNMT-CCBVM ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An tại phường Văn Đẩu và phường Nam Sơn, quận Kiến An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 771/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (sau đây gọi là Dự án) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây

dựng quận Kiến An (sau đây gọi là Chủ dự án) làm Chủ đầu tư, với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường công khai trên Cổng Thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định; chủ trì cùng Ủy ban nhân dân quận Kiến An và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, các yêu cầu tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

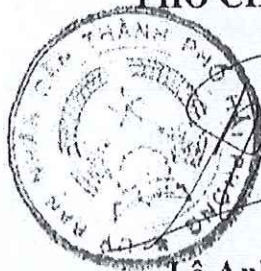
2. Ủy ban nhân dân quận Kiến An có trách nhiệm căn cứ thẩm quyền theo quy định của pháp luật để hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ dự án. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát những nội dung về bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *10*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Tổng cục Môi trường;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- UBND phường Nam Sơn và Văn Đầu, quận Kiến An;
- CV: MT;
- Lưu: VT *mu*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG, QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số 4744.../QĐ-UBND ngày 31.. tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An.
- Địa điểm thực hiện: phường Văn Đầu và phường Nam Sơn, quận Kiến An.
- Chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An.
- Địa chỉ liên hệ: Số 02, đường Cao Toàn, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

1.2. Phạm vi, quy mô của Dự án

- Diện tích: 35.806,6m², trong đó: đất nông nghiệp: 26.478,8m² và đất khác (đất ở đô thị, đất chuyên dùng, đất hoang bằng, vườn, đất giao thông, thủy lợi): 9.327,9m².

- Mục tiêu: Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.

- Quy mô, công suất: (1) Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, tổng chiều dài 1.486,94m, gồm: Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng Km0+0,00 đến Km1+280,85, chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnền = 15m, trong đó: Bmặt = 9m, Bhè = 2x3m; Đoạn 2: Từ Km1+280,85 đến đường Trần Nhân Tông Km1+486,94, chiều dài 206,09 m, có mặt cắt lộ giới Bnền = 13m: Bmặt = 7m, Bhè = 2x3m; (2) Di chuyển điện, trạm biến áp; (3) Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: hệ thống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

- Nhóm dự án: nhóm B.

- Phạm vi đánh giá tác động môi trường của Dự án không bao gồm hạng mục tái định cư, khai thác nguyên vật liệu.

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án

1.3.1. Các hạng mục công trình

- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài 1.486,94m gồm Đoạn 1: 1.280,85 m và Đoạn 2: 206,09 m.
- Di chuyển điện, trạm biến áp.
- Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

1.3.2. Các hoạt động của Dự án đầu tư

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng
- Hoạt động thi công các hạng mục công trình xây dựng
- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và hoạt động vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến các vị trí đổ thải.
- Hoạt động vận hành tuyến đường.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai (< 10 ha trồng lúa); có yếu tố di dân, tái định cư (khoảng 62 hộ, trong đó: phường Nam Sơn khoảng 17 hộ, phường Văn Đầu khoảng 45 hộ).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Dự án sẽ chiếm dụng khoảng 3.657,9m² đất ở đô thị với khoảng 62 hộ dự kiến phải tái định cư; chiếm dụng vĩnh viễn khoảng 26.478,8m² đất nông nghiệp, khoảng 656,8m² đất chuyên dùng; 421,0m² đất hoang bằng; 25,3m² đất vườn; 4.566,9m² đất giao thông, thủy lợi làm suy giảm diện tích đất nông nghiệp và ảnh hưởng tới đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của các hộ dân bị ảnh hưởng; ảnh hưởng đến việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn.

- Giai đoạn thi công xây dựng: hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước

thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ tác động đến khu dân cư, hệ thống thoát nước mặt, ngăn cách giao thông tại nút giao với đường hiện trạng, tác động đến dòng chảy của mương nội đồng hiện trạng, tác động do việc chiếm dụng đất, tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, cháy nổ...

- Giai đoạn vận hành: hoạt động của các phương tiện giao thông lưu thông trên tuyến đường phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải; nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông đường bộ; hoạt động vệ sinh tuyến đường, nạo vét cống thu thoát nước.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân, lưu lượng khoảng $0,81 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; thành phần chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh vật.

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công hồ ga thoát nước mưa, đào khuôn đường; thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, bùn, cát, văng dầu mỡ...

* Giai đoạn vận hành: không có.

3.1.2. Khí thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, hoạt động đào đắp nền đường, thi công các hạng mục công trình và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng; hoạt động của máy móc, thiết bị thi công; thành phần chủ yếu là bụi, CO_x , NO_x , SO_2 , VOCs,...

* Giai đoạn vận hành:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông lưu thông trên tuyến sử dụng nhiên liệu đốt chủ yếu là xăng và dầu Diesel; thành phần chủ yếu là bụi, CO_x , NO_x , SO_2 , VOCs,....

3.2. *Chất thải rắn, chất thải nguy hại*

3.2.1. *Chất thải rắn thông thường*

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân lao động phục vụ Dự án, khối lượng khoảng 13 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: bao bì, giấy, vỏ chai lọ, hộp thức ăn, thức ăn thừa,...

- Chất thải rắn xây dựng gồm chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng chuẩn bị mặt bằng thi công, khối lượng khoảng 1.678 tấn, thành phần chủ yếu gồm đất đá, gạch, bê tông, kim loại...; bùn nạo vét hữu cơ dày 30cm, khối lượng khoảng 10.458 tấn; bùn đất thải phát sinh từ hoạt động đào nền đường, khối lượng khoảng 2.801 tấn; chất thải rắn xây dựng khác, khối lượng khoảng 4,95 tấn, thành phần chủ yếu gồm bao xi măng, nilon, thùng bia Carton, dây buộc...; cống BTCT cắt bỏ để thi công hố ga, khối lượng khoảng 1,7 tấn.

* Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn thông thường gồm lá cây, bụi bẩn... phát sinh từ hoạt động vệ sinh, quét dọn đường; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa với lượng thải khoảng 15 - 22,5 kg/ngày đêm.

3.2.2. *Chất thải nguy hại*

* Giai đoạn thi công xây dựng

Chất thải nguy hại gồm vật liệu hấp phụ (gói thấm dầu thải); bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) (vỏ đựng sơn); que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại; chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (sơn, nhựa bitum, nhựa đường) với khối lượng khoảng 121,5 kg.

* Giai đoạn vận hành: không có.

3.3. *Tiếng ồn, độ rung*

* Giai đoạn thi công xây dựng: phát sinh từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng thi công, hoạt động thi công xây dựng tuyến đường và hạ tầng kỹ thuật, di chuyển điện, trạm biến áp, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công có khả năng ảnh hưởng đến khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến đường với khoảng cách từ 15 - 200m.

* Giai đoạn vận hành: phát sinh từ hoạt động của phương tiện lưu thông trên tuyến đường.

3.4. Các tác động khác

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai (< 10 ha trồng lúa) làm suy giảm diện tích đất trồng lúa; có yếu tố di dân, tái định cư (khoảng 62 hộ, trong đó: phường Nam Sơn khoảng 17 hộ, phường Văn Đầu khoảng 45 hộ) làm ảnh hưởng tới đời sống, việc làm, sinh kế, thu nhập của các đối tượng bị ảnh hưởng.

Tác động phát sinh từ việc san lấp, hoàn trả mương thủy lợi, cống thoát nước mưa ngang đường (đoạn cắt ngang qua tuyến) có vai trò trong việc tiêu thoát nước, chống ngập úng cho khu vực canh tác đất nông nghiệp cũng như dân cư xung quanh; tác động phát sinh từ việc di chuyển điện, trạm biến áp hiện hữu trên tuyến sẽ gây xáo trộn đến hoạt động sinh hoạt của người dân địa phương cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn quận; việc thi công đường sẽ thực hiện san lấp toàn bộ phần ruộng, ao thấp hiện trạng để đạt $\cos +2,5m$ (cao độ Lục địa) – cao độ quy hoạch chung của quận Kiến An trong khi hiện trạng, một phần nước mưa cũng được thu thoát tự chảy từ cao độ cao xuống thấp về ruộng, ao hiện hữu này tiềm ẩn nguy cơ gây ngập úng cho các công trình lân cận, đặc biệt là dân cư.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 30 công nhân được thu gom vào bể chứa chất thải của 02 nhà vệ sinh di động (dung tích khoảng $2m^3$ /bể chứa chất thải), định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh (tần suất dự kiến khoảng 4 ngày/lần).

- Nước thải xây dựng: tại cuối mỗi tuyến đào rãnh để thi công sẽ bố trí hồ thu tạm để lưu nước, lắng cặn chất bẩn, đặt gối thấm dầu để hấp thụ văng xăng dầu, phần nước sau tách xăng, dầu được xả vào hệ thống thoát nước khu vực. Gối thấm dầu thu gom, tập kết và chuyển giao là chất thải nguy hại. Sau khi kết thúc đào rãnh thì sẽ đắp đất để hoàn trả hiện trạng thực hiện thi công công trình

tiếp theo. Hoạt động xả nước thải thi công của dự án vào kênh Đò Vọ được Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng thuận tại Văn bản số 3967/SNN-TL ngày 29/12/2022.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh tại các nhà vệ sinh di động theo quy định, không xả nước thải sinh hoạt trực tiếp ra môi trường; xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải xây dựng trước khi thực hiện các hoạt động thi công xây dựng, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng được thu gom, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

* Giai đoạn vận hành: không có.

4.1.2. Đối với thu gom và xử lý bụi, khí thải:

* Giai đoạn thi công xây dựng: sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, chất thải rắn xây dựng, vận chuyển đúng trọng tải quy định; phun nước làm ẩm, giảm thiểu bụi, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; sử dụng nguyên vật liệu theo tiêu chí dùng đến đâu lấy đến đó, thi công hết trong ngày; bố trí công nhân thường xuyên quét dọn mặt bằng triển khai dự án và đường tiếp cận.

Yêu cầu bảo vệ môi trường: thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án luôn đáp ứng QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

* Giai đoạn vận hành: trồng cây xanh trên tuyến đường, đảm bảo đúng chủng loại, mật độ theo quy định của địa phương; định kỳ thực hiện quét, thu gom chướng ngại vật.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

* Giai đoạn thi công xây dựng:

- Đối với chất thải sinh hoạt: bố trí các thùng rác để thu gom; hợp đồng

với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án.

- Đối với chất thải rắn xây dựng: bùn nạo vét hữu cơ dày 30cm, bùn đất thải phát sinh từ hoạt động đào nền đường dự kiến được thu gom, xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân; chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng chuẩn bị mặt bằng thi công, thành phần chủ yếu gồm đất đá, gạch, bê tông, kim loại...; chất thải rắn xây dựng khác, thành phần chủ yếu gồm bao xi măng, nilon, thùng bìa Carton, dây buộc...; cống BTCT cắt bỏ để thi công hố ga quản lý, xử lý theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng; trong đó bao xi măng, nilon, thùng bìa carton, dây buộc ... sẽ thu gom, tập kết vào khu chứa tạm trên công trường, che phủ bạt kín và bán cho đơn vị có chức năng tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

* Giai đoạn vận hành: Thu gom chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động vệ sinh tuyến đường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét hệ thống thu thoát nước mưa được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

* Giai đoạn thi công xây dựng: phân loại, thu gom và lưu chứa từng loại chất thải nguy hại phát sinh bằng các thùng chứa riêng biệt, lưu giữ tại Container đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

* Giai đoạn vận hành: không có.

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

* Giai đoạn thi công xây dựng: bố trí thời gian làm việc hợp lý, hạn chế vận chuyển vật liệu vào giờ cao điểm, các xe vận chuyển không được chạy quá tốc độ cho phép, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ; các máy móc có tiếng ồn lớn sẽ không vận hành vào đêm khuya (từ 21h đến 6h); bố trí thời gian hoạt động của các thiết bị, nhằm tránh cộng hưởng từ nhiều nguồn phát sinh tiếng ồn.

* Giai đoạn vận hành: thực hiện kiểm soát tải trọng, tốc độ các phương tiện lưu thông trên tuyến.

* Yêu cầu về môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất

Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đền bù đất và hoa màu theo đơn giá vào thời điểm kiểm đếm chi tiết; đảm bảo đủ và kịp thời ngân sách cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án hỗ trợ và tái định cư.

4.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến nương nội đồng

Thực hiện hoàn trả nương nội đồng tại vị trí tuyến đường cắt ngang qua bằng cống BTCT D1000, D1200 và hố ga thoát nước theo đúng phương án đề xuất; thực hiện thi công nhanh chóng, đảm bảo dòng chảy; trước khi tiến hành thi công, chủ dự án sẽ có Văn bản thông báo với UBND quận Kiến An về việc hoàn trả và đảm bảo dòng chảy của nương nội đồng.

4.4.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do việc di dời điện, trạm biến áp

Thực hiện đúng phương án di chuyển điện, trạm biến áp theo đúng Thỏa thuận di chuyển điện, trạm biến áp với Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng tại văn bản số 547/TTDC-PCHP-BQLDA ngày 31/8/2022. Phối hợp với Công ty Điện lực chi nhánh Kiến An thông báo cho người dân, doanh nghiệp về lịch trình cắt điện, thực hiện cắt điện luân phiên, tổng thời gian cắt điện trong 2 ngày, không quá 24h/ngày theo đúng quy định. Cột điện hạ thế, trung thế cũ được thu hồi và chuyển lại cho Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng.

4.4.4. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông

Thực hiện thi công cuốn chiếu từng đoạn nhỏ và thi công nửa một, một bên thi công, một bên vẫn để diện tích đường phục vụ lưu thông. Lắp dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép; lắp đặt biển cảnh báo, biển chỉ dẫn phân luồng giao thông và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động thi công của Dự án để người dân tham gia giao thông được biết; Tổ chức thi công nhanh chóng, linh động kết hợp cả ngày và đêm theo đặc trưng tuyến. Sau khi dự án được phê duyệt, trong bước lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết, chủ dự án thực hiện xin thỏa thuận đầu nối với các tuyến đường hiện hữu theo đúng quy định.

4.4.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện các quy định về phòng cháy chữa cháy trên công trường theo quy định.

- Thực hiện đúng các quy trình kiểm soát chất lượng bao gồm các hạng mục khảo sát trước khi thi công, phương án thi công, bản vẽ thi công; thực hiện đúng kế hoạch an toàn lao động.

- Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động; tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động; trang bị bảo hộ lao động; tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công Dự án:

* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: tại các vị trí lưu giữ tạm thời chất thải rắn xây dựng, nguyên vật liệu xây dựng; tại bãi đổ thải chất thải rắn xây dựng.

- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tần suất giám sát: trong suốt thời gian thi công.

** Giám sát môi trường không khí xung quanh:*

- Vị trí giám sát: 03 điểm, tại 03 khu vực dân cư đoạn đầu tuyến, giữa tuyến và cuối tuyến bị tác động bởi hoạt động thi công, vận chuyển của Dự án.

- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), Ôn (dBA), Rung (dB).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

** Giám sát nước thải thi công:*

- Vị trí giám sát: tại vị trí xả nước thải thi công của Dự án vào kênh Đò Vọ thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công Dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)

5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án:

Không có.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Chủ Dự án phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho các hộ dân chịu tác động tiêu cực bởi Dự án; chỉ được phép triển khai thực hiện Dự án tại các khu vực đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng;

- Chỉ được tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của Dự án trên diện tích đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình Dự án.

- Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc cải tạo nương nội đồng, đảm bảo không gây gián đoạn nguồn nước cấp phục vụ tưới, tiêu, sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực Dự án;

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước kênh Đò Vọ, hệ thủy sinh và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án trong quá trình thi công xây dựng;

- Lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công;

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn thành phố Hải Phòng; chỉ được phép đổ thải các loại bùn, đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào các vị trí phù hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và đổ thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát

nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án;

- Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn bộ và cam kết đền bù, khắc phục ô nhiễm ô nhiễm trong trường hợp xảy ra sự cố rủi ro, tai biến địa chất, sụt lún, sạt lở do quá trình thực hiện Dự án gây ra.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, tiếng ồn, độ rung, nước thải, chất thải rắn đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn môi trường liên quan và không gây tác động xấu đến các yếu tố nhạy cảm đã nêu trong mục 1.4 của Quyết định phê duyệt này.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2556/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều
của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ
chức tín dụng ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 03/02/2024 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý
hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư; Thông
tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn
một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân
dân thành phố về chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương
Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân
dân thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường
Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;*



✓
th

Căn cứ ý kiến của Thường trực Thành ủy tại Thông báo số 2905-TB/TU ngày 28/6/2025 về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 quận Kiến An đến năm 2040;

Xét báo cáo thẩm Báo cáo số 209/BC-STC ngày 24/6/2025 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Kiến An tại Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 28/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An với các nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
- Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.	- Nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đi lại của nhân dân trong khu vực và vùng lân cận, từng bước đáp ứng tiêu chí đô thị loại I theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của UBND thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025.
	- Tạo quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Kiến An để phục vụ công tác quản lý đất đai và nhằm chỉnh trang đô thị.

2. Điều chỉnh diện tích sử dụng đất

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
	Bổ sung khoảng 22,26ha

3. Điều chỉnh quy mô đầu tư

Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:	- Xây dựng tuyến đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông dài khoảng 1,5km:

+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km+0,00 đến km+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnên=15m, trong đó Bmặt=9m, Bhè=2x3m; + Đoạn 2: Từ km+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới Bnên=13m, trong đó Bmặt=7m, Bhè=2x3m. - Di chuyển điện, trạm biến áp. - Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.	+ Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Lương Bằng km+0,00 đến km+280,85 chiều dài 1.280,85m, có mặt cắt lộ giới Bnên=15m, trong đó Bmặt=9m, Bhè=2x3m; + Đoạn 2: Từ km+280,85 đến đường Trần Nhân Tông km+486,94 chiều dài 206,09m, có mặt cắt lộ giới Bnên=13m, trong đó Bmặt=7m, Bhè=2x3m. - Di chuyển điện, trạm biến áp. - Xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Hệ thống thoát nước; hệ thống điện chiếu sáng; cây xanh; biển báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn hiện hành. Thu hồi khoảng 22,26ha diện tích đất vùng phụ cận dọc 2 bên tuyến đường.
--	--

4. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

Giá trị Sơ bộ Tổng mức đầu tư điều chỉnh là: 408.018 triệu đồng, tăng 189.691 triệu đồng.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế		
		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Điều chỉnh kỳ này	Chênh lệch tăng (+) / giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	151.796	341.487	189.691
2	Chi phí xây dựng	55.341	55.341	-
3	Chi phí quản lý dự án, tư vấn, chi khác	9.337	9.337	-
4	Chi phí dự phòng	1.853	1.853	-
Tổng cộng		218.327	408.018	189.691

5. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn

Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
Ngân sách thành phố: 189.312 triệu đồng. Ngân sách quận Kiến An: 29.015 triệu đồng.	Ngân sách thành phố: 359.003 triệu đồng. Ngân sách quận Kiến An: 49.015 triệu đồng.
Tổng mức đầu tư: 218.327 triệu đồng	Tổng mức đầu tư: 408.018 triệu đồng

6. Điều chỉnh thời gian thực hiện:

Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND thành phố	Đề nghị điều chỉnh kỳ này
Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025	Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2026

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân quận Kiến An lập, trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Ủy ban nhân dân quận Kiến An và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND thành phố (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: XDGT&CT, TCNS, NNTN&MT, NC&KTGS;
- Lưu: VT, XD5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thọ

Số: 2191 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư các Dự án trên địa bàn
các phường Kiến An, Phù Liễn thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính
cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân thành phố về chuyển giao Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản
lý dự án cấp huyện về trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2979/STC-QLĐT ngày 20
tháng 6 năm 2025 về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư các dự án trên địa bàn cấp
huyện (cũ) về các Ban quản lý dự án khu vực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân
thành phố làm Chủ đầu tư các dự án sau:

1. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư và giao Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) làm Chủ đầu tư.

2. Các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) quyết định đầu tư theo thẩm quyền và giao Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý dự án quận Kiến An hoặc các phòng chức năng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (cũ) làm Chủ đầu tư trên địa bàn các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) theo mô hình chính quyền 02 cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn các Dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) quyết định đầu tư theo thẩm quyền:

- Ngoài cơ cấu vốn đã ghi trong quyết định đầu tư, bổ sung “Ngân sách thành phố Hải Phòng” trong cơ cấu nguồn vốn để đảm bảo thực hiện các thủ tục giải ngân, thanh toán mà không thực hiện các thủ tục điều chỉnh từng dự án.

- Việc cập nhật mức vốn của từng nguồn vốn trong cơ cấu nguồn vốn của Dự án cũng như điều chỉnh địa danh hành chính mới sẽ được thực hiện khi phát sinh yêu cầu bắt buộc theo quy định có liên quan dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh bằng quyết định riêng cho từng dự án.

2. Tạm giữ nguyên các chức danh viên chức lãnh đạo, quản lý và bộ máy của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý dự án quận Kiến An (cũ) để vận hành hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An, đảm bảo thực hiện liên tục, không gián đoạn việc thi công, xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định kiện toàn các chức danh viên chức lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp.

3. Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

- Tiếp nhận nguyên trạng, kế thừa toàn bộ chức năng, nhiệm vụ; nhân sự; tài sản, địa điểm làm việc; hồ sơ, tài liệu, dự án đang thực hiện trên địa bàn quận Kiến An (cũ).

- Thực hiện công việc ngay, không gián đoạn, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của thành phố bố trí trong kế hoạch năm 2025 cho các Dự án.

4. Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ) có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các nội dung công việc đảm bảo việc chuyển Chủ đầu tư không làm gián đoạn quá trình thi công, xây dựng, giải ngân vốn đầu tư công; hạn chế tối đa việc phát sinh thủ tục hành chính làm chậm tiến độ thực hiện các dự án trong thời gian trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; giữ nguyên địa điểm, tài sản và các điều kiện làm việc cho Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An.

5. Ủy ban nhân dân các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong việc triển khai thực hiện các Dự án trên địa bàn sau ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực III; Giám đốc Ban quản lý dự án khu vực Kiến An; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An (cũ); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường Kiến An, Phù Liễn (mới) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: XDGT&CT, KSTTHC, NN, TN&MT, NCKTGS;
- CV: XD, XD2;
- Lưu: VT, XD3. /



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2591/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố: Số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 80/NQ-HĐND ngày 28/5/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 28/5/2024; 78/NQ-HĐND ngày 04/10/2024; số 80/NQ-HĐND ngày 11/11/2024; số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: Số 1844/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2040; số 5063/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 379/TTr-

SNNMT ngày 27/6/2025; của Ủy ban nhân dân quận Kiến An tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng số 23 dự án/234,70 ha đất kế hoạch thực hiện dự án, cụ thể:

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01);
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02);
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03);
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất (Biểu 05).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân quận Kiến An có trách nhiệm:

a) Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Chịu trách nhiệm về căn cứ pháp lý thể hiện trong danh mục các công trình trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trình duyệt; đánh giá mức độ cần thiết phải điều chỉnh và hiệu quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án, công trình theo đúng danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân quận Kiến An thực hiện tổ chức thực hiện Quyết định; chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt Kế hoạch sử dụng đất này.

b) Quản lý, lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Kiến An theo quy định.

3. Các nội dung khác tại Quyết định số 5063/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực III, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Kiến An và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Công TTĐT TP (đăng công);
- Lưu: VT, ĐC3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

BIỂU 01: ĐIỀU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngô	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.963,00	688,65	225,62	374,82	347,64	125,53	462,74	738,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	947,45	179,65	22,60	121,55	3,23	40,31	229,54	350,58
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	536,21	123,12	-	68,58	1,19	(0,00)	186,31	157,02
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	445,89	122,90	-	55,08	1,19	(0,00)	110,35	156,38
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	90,32	0,22	-	13,50	-	-	75,97	0,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,62	8,31	3,36	3,64	0,02	(0,00)	2,46	9,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	-	-	-	-	-	-	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	163,29	-	17,22	41,77	-	38,69	10,48	55,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	193,68	43,58	2,02	7,56	2,02	1,63	25,56	111,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90	4,63	-	-	-	-	4,73	12,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.015,55	509,00	203,02	253,27	344,40	85,22	233,20	387,44
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	680,74	176,18	61,00	95,30	27,79	45,59	113,67	161,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,24	1,27	0,08	0,29	0,07	2,10	0,85	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	401,46	2,49	77,82	36,16	257,47	2,12	0,17	25,23
2.5	Đất an ninh	CAN	5,13	1,89	0,04	0,09	-	0,61	0,07	2,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,02	39,37	1,30	21,02	30,00	6,38	5,04	11,92

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,49	0,38	0,22	0,46	0,14	0,23	0,49	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,40	-	-	-	-	-	0,40	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,85	3,60	0,04	0,12	0,03	0,33	0,12	9,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,35	35,39	1,01	20,02	29,83	0,95	3,76	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,63	-	-	0,42	-	1,77	0,26	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,30	-	0,04	-	-	3,10	-	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	225,52	111,94	8,37	19,03	11,77	4,87	23,14	46,41
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64	18,64	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,73	0,48	-	5,50	-	0,57	20,00	30,18
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,15	92,82	8,37	13,53	11,77	4,29	3,14	16,23
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	395,75	108,71	25,86	70,47	12,62	20,56	67,68	89,86
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	301,75	87,62	23,17	43,37	10,35	17,10	49,96	70,18
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	57,20	12,08	1,27	7,60	2,23	-	16,43	17,60
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,60	-	-	-	-	0,60	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh Lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,67	-	-	-	-	-	-	0,67
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,93	5,24	-	-	-	-	0,60	0,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,11	-	0,03	-	0,18	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,26	0,97	0,40	0,52	-	-	-	0,37
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,83	2,69	1,01	18,95	0,04	2,68	0,51	0,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,48	2,20	2,01	1,98	0,08	1,80	0,20	1,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,40	0,75	0,04	0,36	0,25	0,28	0,43	1,29
2.11	Đất có nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,81	8,24	10,74	3,57	1,09	-	4,89	7,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137,49	55,97	15,76	5,00	3,27	0,91	16,54	40,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	-	-	-	-	-	0,52	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 02: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số **2591/QĐ-UBND** ngày **30/6/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+...	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngô	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	198,13	14,58	-	77,79	0,68	8,25	42,63	54,20
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	185,06	12,11	-	73,41	0,61	6,22	38,51	54,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,98	1,47	-	-	-	0,51	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,10	1,00	-	4,38	0,07	1,52	4,13	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường					
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,23	-	-	1,17	1,61	-	0,45
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;		-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,23	-	-	1,17	1,61	-	0,45
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN,CCCCI/CSK	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSK(a)/TMD	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN KIẾN AN
(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọ	Phường Văn Đẩu	Phường Bắc Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT		206,11	14,89		88,26	0,54	10,11	39,06	53,25
1	Đất nông nghiệp	NN P	186,70	8,96		77,14	0,04	8,25	39,06	53,25
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	173,70	6,49		72,76	0,04	6,22	34,94	53,25
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	146,39	6,49		57,83	0,04	6,22	30,81	45,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27,31			14,94			4,13	8,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,98	1,47				0,51		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,03	1,00		4,38		1,52	4,13	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,41	5,93		11,12	0,50	1,86		
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,14	1,63		0,51	0,50	0,50		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đồng Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
	Trong đó:									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK								
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,67	4,30		10,01		1,36		
	Trong đó:									
-	Đất công trình giao thông	DGT	5,19			3,83		1,36		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,48	4,30		6,18				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính phường						
				Phường Đông Hòa	Phường Bắc Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Ngọc Sơn	Phường Trần Thành Ngọc	Phường Văn Đầu	Phường Bắc Hà
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,60			0,60				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu 05: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDB	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025		103,65	8,54	95,11	14,32	80,79					
1	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	UBND quận Kiến An	0,60		0,60	0,60		ODT, SKC, CCK, DGT, CSD	DPC, DKV	Phường Trần Thành Ngọ, Phường Văn Dâu	Phường Trần Thành Ngọ: Tờ bản đồ số 301591-4-(5) và tờ bản đồ số 301591-4-(6); Phường Văn Dâu: tờ bản đồ số 1	- Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố năm 2022 (STT 30 - Biểu 1). - Nghị quyết số 10/NQ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn (giai đoạn 1). - Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố về phê duyệt Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An. - Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024; - Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.
2	Dự án khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hòa.	Công ty TNHH đầu tư & phát triển bất động sản Vạn	8,23	8,19	0,04		0,04	ODT; LUC; DGT; DTL; NTS	TMD; ODT; DGD; DGT; DKV; DIT; DYT	phường Đồng Hòa	Tờ bản đồ số 12 (306594-8-(a)); 13 (306594-7-(b)); 18 (306594-7-(d)) và 19 (306594-8-(c)) phường Đồng Hòa	- Nghị quyết số 106/NQ-UBND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu bồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố, (STT 120- Biểu 1) - Quyết định số 3979/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ ô đất A2; A19; A21 và A22 trong quy hoạch phân khu

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
		Phúc Điền										tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050. - Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hoà, quận Kiến An; - Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Khu đô thị mới và chỉnh trang đô thị phường Đồng Hòa, quận Kiến An; Dự án đã được giao đất với diện tích là 8,19 ha, còn lại là 0,04 ha chưa giải phóng mặt bằng.
3	Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông	Ủy ban nhân dân quận Kiến An	3,58		3,58	3,58		LUC; DGT, DTL, ODT	DGT	Phường Văn Đẩu, Phường Nam Sơn,	Các thửa đất: 67; 73; 74; 75; 76; 101; 102; 105; 106 thuộc tờ bản đồ số 18 phường Nam Sơn Các thửa đất: 198; 211; 274; 275; 291-293; 348-350; 354-357; 421-431; 492; 494 thuộc tờ bản đồ số 19 phường Nam Sơn Các thửa đất: 157; 207; 221; 244-247; 281-285; 277; 297-299; 300; 313-320; 328; 329; 339; 353-356; 370; 367-369; 382; 392; 400-404 thuộc tờ bản đồ số 03 phường Văn Đẩu; Các thửa đất: 03; 06-10 thuộc tờ bản đồ số 04 phường Văn Đẩu. Các thửa đất: 344-364; 574 thuộc tờ bản đồ số 05 phường Văn Đẩu. Các thửa đất: 410; 467; 468; 497; 498; 526-528;	- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND thành phố về điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.....(STT 03 Mục III Phụ lục D- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An- Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A2.L2.11)- Bản vẽ vị trí tuyến đường Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDB	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
											548÷550; 569÷572; 588÷590; 606÷609; 629÷631; 648÷652; 673; 674; 689÷691; 706; 724÷726; 743; 758; 772; 773; 787; 799; 800; 816; 833; 844÷846; 860; 861; 875; 889; 890; 906; 907; 922; 940; 941 thuộc tờ bản đồ 06 phường Văn Đầu. Các thửa đất: 04; 20÷24; 34; 35; 50; 65÷70; 77; 78; 83; 84; 95; 102; 103; 112; 113; 118; 120; 499; 506 thuộc tờ bản đồ số 07 phường Văn Đầu	
4	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đăng Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	UBND quận Kiến An	0,47		0,47	0,47		NTS, DTL, DGT	DCT	Phường Ngọc Sơn	- Các thửa đất: 2; 3 thuộc tờ 303590-3-(3) - Các thửa đất: 2; 79; 161; 162. thuộc tờ 302590-3-(8) - Thửa đất: 92 thuộc tờ 302590-3-(7) - Thửa đất: 36 thuộc tờ 302590-3-(12) - Các thửa đất: 1÷3 thuộc tờ 303590-9-(15)	- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND thành phố (STT:19) - Nghị quyết số 46/NQ-HĐND quận Kiến An ngày 04/11/2022 về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt dự án - Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của Hội đồng nhân dân quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2023; - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: A1.2); - Dự án đã hoàn thành công tác GPMB, đăng ký kế hoạch sử dụng đất phục vụ công tác giao đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
5	Bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cụm Viên, phường Bắc Sơn	Lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	0,70		0,70	0,70		TMD	TMD	Phường Bắc Sơn	Tờ bản đồ số 303592-8(11)	- Quyết định số 3448/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND thành phố về việc chuyển giao Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cụm Viên cho UBND quận Kiến An quản lý, xử lý - Công văn số 2452/SXD-QHKT ngày 26/5/2023 của Sở Xây dựng v/v tham gia ý kiến về quy hoạch Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cụm Viên, phường Bắc Sơn - Công văn số 2615/STC-GCS ngày 27/6/2023 của Sở Tài chính về chủ trương bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Trung tâm thương mại thuộc Dự án Khu đô thị và nhà ở Cụm Viên, quận Kiến An - Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND quận Kiến An phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (Dự án đang xác định giá để bán đấu giá tài sản)
6	Dự án xây dựng nhà ở xã hội tại số 29 ngõ 243 (ngõ Đại Tu), đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn, quận Kiến An	Công ty Cổ phần Xây dựng – thương mại Việt Tin	1,61		1,61	1,61		SKC	ODT, DGT, DTL, DNL, DKV	Phường Ngọc Sơn	Thửa 187 Tờ bản đồ số 302590-3-(6)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất- Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư - Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500(kèm theo Bản vẽ quy hoạch chi tiết)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
7	Vườn hoa phường Nam Sơn.	UBND quận Kiến An	0,50		0,50	0,50		LUC	DKV	phường Nam Sơn	Các thửa đất: 120÷128; 180÷187; 247; 251÷253; 719; 711 thuộc tờ bản đồ số 06	- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (Số thứ tự 28, mục IV, biểu 1) - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 01, Biểu 2) - Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án vườn hoa phường Nam Sơn, quận Kiến An; - Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT: A4.II.3); - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: B1.I.II.1.3); - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất - Đã hoàn thành công tác GPMB đăng ký kế hoạch để phục vụ công tác giao đất

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
8	Vườn hoa Phù Liên.	UBND quận Kiến An	0,95		0,95	0,95		LUC	DKV	Phường Bắc Hà	Các thửa đất: 136; 150÷178; 186; 187. Thuộc tờ bản đồ số 301591-4-(14); thửa đất: 32÷76 thuộc tờ 300591-7-(2).	- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (Số thứ tự 30, mục IV, biểu 1) - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 02, Biểu 2) - Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án vườn hoa phường Phù Liên, quận Kiến An; - Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án; - Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT:A4.II.2); - Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (STT: B1.I.II.1.4); - Đã hoàn thành công tác GPMB đăng ký kế hoạch để phục vụ công tác giao đất. - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất.
9	Vườn hoa Hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ.	UBND quận Kiến An	2,00		2,00	0,14	1,86	DGT, ODT	DKV	phường Trần Thành Ngọ	Các thửa đất: 1÷6 và 40÷47 thuộc tờ 302590-3-(16); thửa đất: 185; 186 thuộc tờ 302591-1-(13); thửa đất: 1; 7÷12; 31; 55 thuộc tờ 302590-6-(4)	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/4/2022 (Số thứ tự 13, mục VI, biểu 1)- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024 (STT 03, Biểu 2)- Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án Vườn hoa hồ Hạnh Phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An;- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND thành phố về chủ trương đầu tư dự án;- Quyết định 4338/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2024 (STT:A4.II.1);- Quyết định 3568/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND quận Kiến An về việc giao kế hoạch đầu tư công quận năm 2024 (STT: B1.I.II.1.2);- Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất- Dự án đã thu hồi 0,14ha, diện tích còn lại chưa GPMB

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
10	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	17,97		17,97	5,62	12,35	LUC, NTS, N KH ODT, DGD, DGT, NTD, TMD, DTL, DNL	DGT	Phường Đồng Hòa	Dạng tuyến	1,86ha. - Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2021; - Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ- Hưng Đạo- đường Bùi Viện; - Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ- Hưng Đạo- đường Bùi Viện; - Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; - Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 Bổ sung danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất và mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2024; - Bản vẽ vị trí.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
11	Dự án giải phóng mặt bằng Toà án nhân dân quận Kiến An - giai đoạn II (làm sân, đường vào, công, tường rào)	Toà án nhân dân quận Kiến An	0,44		0,09		0,09	ODT	TSC	Phường Đồng Hòa	Bản vẽ trích lục địa chính do Trung tâm Kỹ thuật-Dữ liệu, Thông tin tài nguyên và môi trường thực hiện	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 119- Biểu 1)- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào; - Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào; - Quyết định số 4105/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, công, tường rào;- Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 5) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2024- Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất (trích lục địa chính)

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
12	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì).	UBND quận Kiến An	0,54		0,54		0,54	LUC, ODT, DGT	DGT	Phường Ngọc Sơn	Dạng tuyến	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 122- Biểu 1) - Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND quận Kiến An về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì); - Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND quận ban hành về việc phê duyệt Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì). - Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND quận Kiến An về dự kiến Kế hoạch đầu tư công quận năm 2025 (STT: B.1.1.1) - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
13	Dự án khu đô thị công nghệ - Dương Kinh - Kiến An	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	55,50		55,50		55,5	LUC, LUK, DGT, DTL, NTS, ODT	ODT, DGT, DKV	Phường Nam Sơn, phường Đồng Hoà	- Tại phường Nam Sơn: Nhiều thửa, các tờ bản đồ: 303594-4-a; 303594-1-c; 303594-1-d; 303594-1-b; 303594-6-b; 303594-1-303591-3-d; 303591-3-b, - Tại phường Đồng Hòa: Nhiều thửa, các tờ bản đồ 16-306591-9-d; 27-303591-3-b; 26-303594-1-c; 25-303594-1-b; 18-306594-7-d; 13-306594-7-b; 12-306594-8-a	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 01- Biểu 1) - Văn bản số 3499/UBND-TCKH ngày 18 tháng 11 năm 2024 của UBND quận Kiến An đề xuất danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu Dự án đầu tư có sử dụng đất - Thông báo số 302/TB-VP ngày 15/7/2024 của UBND thành phố về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo một số nội dung về quy hoạch trên địa bàn thành phố - Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu vực các ô phố A24, A25, A27, A29, một phần các ô phố A20, A21, A23, A28 trong Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 và một phần các ô phố I.8.1, I.8.2, I.8.3 trong Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025, - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
14	Dự án tổ hợp giáo dục tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật	10,10		10,10		10,10	LUC, DGT, DTL	DGD, CCC	Phường Nam Sơn	Nhiều thửa, tờ bản đồ 303594-4-a; 303594-1-c;	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố. (STT 121- Biểu 1)- Văn bản số 3499/UBND-TCKH ngày 18 tháng 11 năm 2024 của UBND quận Kiến An về xuất danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu Dự án đầu tư có sử dụng đất.- Thông báo số 302/TB-VP ngày 15/7/2024 của UBND thành phố về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo một số nội dung về quy hoạch trên địa bàn thành phố.- Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND thành phố về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu vực các ô phố A24, A25, A27, A29, một phần các ô phố A20, A21, A23, A28 trong Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050 và một phần các ô phố I.8.1, I.8.2, I.8.3 trong Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025.- Bản vẽ vị trí ranh giới.
15	Dự án xây dựng thí điểm trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Nam Sơn, quận Kiến An	UBND phường Nam Sơn	0,15		0,15	0,15		LUC, DGT	QP/AN, CC	Phường Nam Sơn	Bản đồ địa chính phường Nam Sơn 12.303591-2-d	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố (STT 123- Biểu 1) - Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND quận Kiến An về việc chủ trương đầu tư Dự án xây dựng thí điểm trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Nam Sơn, quận Kiến An; - Quyết định phân bổ vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án: Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 8) Kế hoạch đầu tư công trung hạn quận giai đoạn 2021-2025; - Bản vẽ vị trí ranh giới.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
16	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Chi cục thuế quận Kiến An - An Lão, thành phố Hải Phòng	Cục thuế thành phố Hải Phòng	0,31		0,31		0,31	LUC, DTL, DGT	TSC	Phường Đồng Hoà	Tờ bản đồ địa chính số 13 - Phường Đồng Hoà gồm các Thửa số: 165, 181, 182, 196, 209, 210, 228, 229, 251, 252, 260, 295, 295a, 295b,	- Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 30/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất, các dự án dự kiến phải chuyển mục đích sử dụng đất trong lúa ... trên địa bàn thành phố (STT 124- Biểu 1). - Quyết định 1144/QĐ-TCT ngày 26/7/2022 của Tổng cục thuế về việc xây dựng dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Chi cục thuế quận Kiến An - An Lão, thành phố Hải Phòng - Văn bản 8041/BTC-KHTC ngày 31/7/2024 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh, bổ sung KHV đầu tư công trung hạn nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025. - Văn bản số 5626/SXD-QHKT ngày 18/12/2019 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận phương án quy hoạch tổng mặt bằng khu đất xây dựng Trụ sở làm việc Chi cục thuế khu vực Kiến An - An Lão tại phường Đồng Hoà - quận Kiến An - Bản vẽ vị trí ranh giới dự án.
II	DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG ĐCKHSDD NĂM 2025		131,05	3,55	127,50	2,18	125,32	-	-	-	-	-

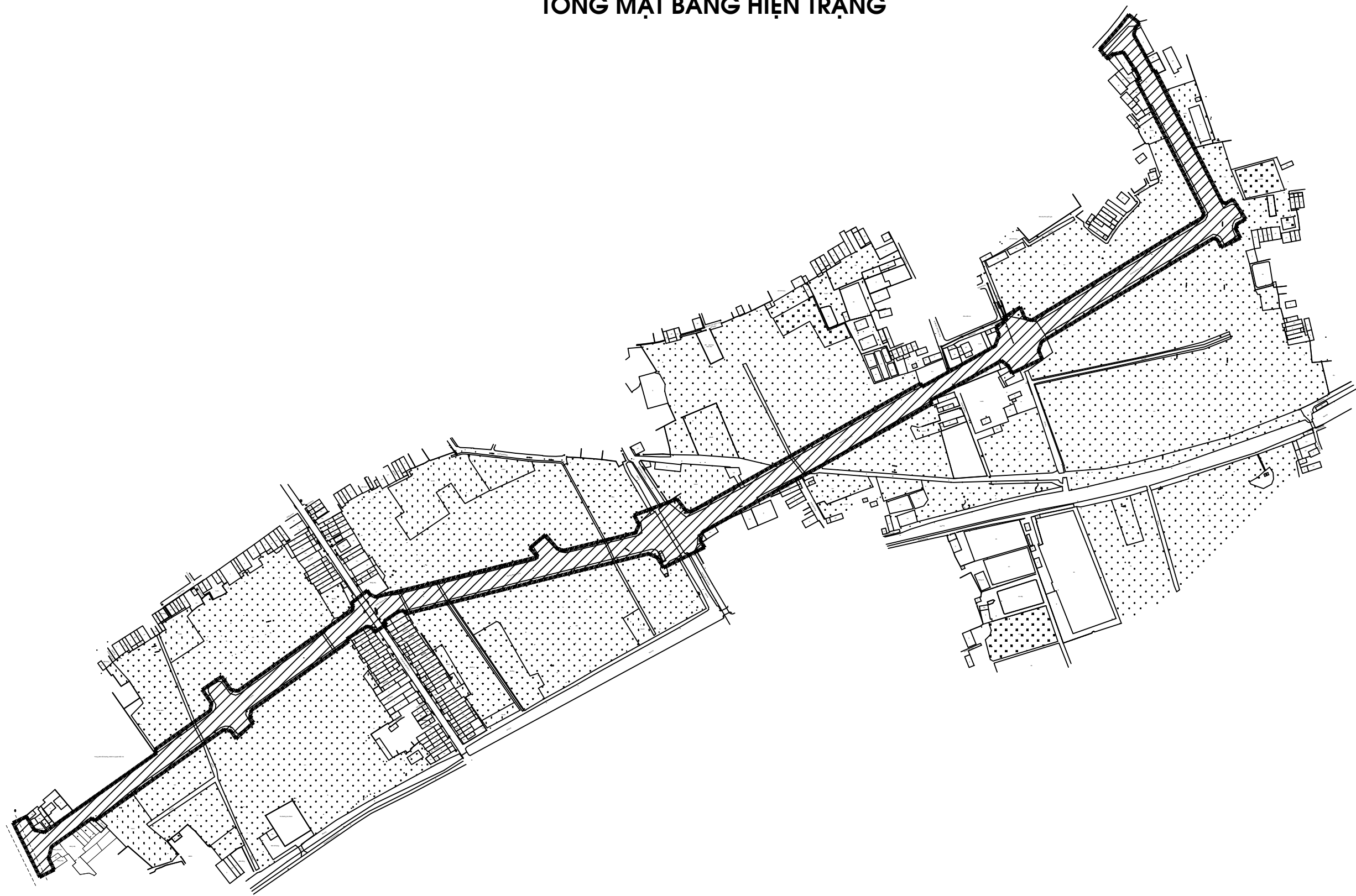
STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
			Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB							
17	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất để đầu giá quyền sử dụng đất tại 02 khu đất của Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ trong ngõ 402 đường Trần Nhân Tông, phường Nam Sơn và vị trí trong ngõ 63 đường Trần Tất Văn, phường Phú Liễn, quận Kiến An (Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn quận; Văn bản số 197/UBND-BQL ngày 21/01/2025 của UBND quận Kiến An về việc đầu tư xây dựng một số dự án trọng điểm trên địa bàn quận Kiến An giai đoạn 2026-2030. - Bán về vị trí khu đất	UBND quận Kiến An	1,59	1,59	1,59			DGD	ODT	Phường Bắc Hà, Nam Sơn	Tờ bản đồ số 01; 02; 05; 06	- Quyết định số 4094/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND thành phố về việc chuyển giao 02 cơ sở nhà, đất do Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng quản lý về UBND quận Kiến An quản lý, xử lý; - Văn bản số 612/UBND-TCKH ngày 08/3/2024 của UBND quận Kiến An về việc đề xuất chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư vị trí trong ngõ 402 đường Trần Nhân Tông, phường Nam Sơn và vị trí trong ngõ 63 đường Trần Tất Văn, phường Phú Liễn, quận Kiến An (Trường Cao đẳng Kinh tế Hai Phòng cũ) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn quận; - Văn bản số 197/UBND-BQL ngày 21/01/2025 của UBND quận Kiến An về việc đầu tư xây dựng một số dự án trọng điểm trên địa bàn quận Kiến An giai đoạn 2026-2030. - Bán về vị trí khu đất
18	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Ngọc Sơn	UBND quận Kiến An	0,57		0,57			LUC	ODT	Phường Ngọc Sơn	Tờ bản đồ số 13; 16	- Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; - Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt BCKTKT xây dựng công trình; - Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND quận Kiến An về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. - Dự án đã GPMB xong đăng ký KHSDĐ để phục vụ công tác giao đất. - Bán về vị trí khu đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
19	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Dầu	UBND quận Kiến An	3,57	3,55	0,02	0,02		LUC	ODT	Phường Văn Dầu	Tờ bản đồ số 18	- Các Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 28/9/2020 và số 36/NQ-HĐND ngày 25/11/2021 của Hội đồng nhân dân quận về quyết định chủ trương và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Dầu. - Các Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 và số 602/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Kiến An về phê duyệt Dự án và điều chỉnh Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Dầu. - Quyết định số 2201/QĐ-UBND thành phố Hải Phòng ngày 28/6/2024 về việc giao đất cho UBND quận Kiến An để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại Tổ dân phố Dầu Sơn 2, phường Văn Dầu, quận Kiến An. - Dự án đã được UBND thành phố giao 3,55ha để đấu giá, hiện còn 0,024ha đã GPMB đang ký điều chỉnh KHSDĐ phục vụ công tác giao đất. - Bản vẽ vị trí khu đất.

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại đất quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của UBND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
20	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư trên địa bàn quận Kiến An phục vụ các dự án giai đoạn 2026-2030	UBND quận Kiến An	33,00		33,00		33,00	LUC, L UK, NTS, HNK	ODT, C CC	Phường Nam Sơn, Văn Đẩu, Trần Thành Ngọ, Bắc Hà	- Các thửa thuộc tờ bản đồ số 08 (303591-5-d); 09(303591-6-c) phường Nam Sơn. - Các thửa thuộc tờ bản đồ số 07 (303591-5-c); 08 (303591-5-d); 11(303591-7-b); 12(303591-8-a); 16(303591-7-d); 17(303591-8-c) phường Văn Đẩu; - Các thửa thuộc tờ bản đồ số PL.300591-7-15; PL.299591-1-3 phường Bắc Hà.	- Thông báo số 27/TB-VP ngày 20/01/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo phương án đầu tư xây dựng một số dự án giao thông quan trọng giai đoạn 2026-2030 theo hình thức BT và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng các khu tái định cư; - Thông báo số 77/TB-VP ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thông báo kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp nghe báo cáo các dự án tái định cư và xây dựng công trình tại các quỹ đất chung cư cũ sau khi phá dỡ trên địa bàn thành phố. - Báo cáo số 128/BC-STC ngày 28/5/2025 thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư trên địa bàn quận Kiến An phục vụ các dự án giai đoạn 2026-2030 - Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân quận Kiến An về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công quận năm 2025, - Bản vẽ vị trí, ranh giới khu đất.
21	Quỹ đất dọc đường nối Nguyễn Lương Bằng - Trần Nhân Tông	UBND quận Kiến An	25,22		25,22		25,22	LUC, L UK	ODT, CCC	Phường Nam Sơn và Phường Văn Đẩu	- Phường Nam Sơn: Tờ bản đồ số 18; 19;- Phường Văn Đẩu: Tờ bản đồ số 3; 4; 5; 6; 7	- Văn bản số 886/UBND-TTPTQĐ&QLDA của UBND quận Kiến An ngày 27/03/2025; Báo cáo số 147/BC-STC ngày 02/6/2025 của Sở Tài chính về việc điều chỉnh Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An; tại đó diện tích sử dụng đất được điều chỉnh thành 25,2 ha- Văn bản số 4587/VP-XD5 ngày 09/6/2025 về việc điều chỉnh Dự án đường nối Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng, đã giao, cho thuê (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Loại đất hiện trạng (loại đất trước khi thu hồi)	Loại quy hoạch (sau khi chuyển đổi)	Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng SDD	Căn cứ pháp lý (Quyết định phê duyệt, Văn bản chấp thuận hoặc Nghị quyết của HĐND thành phố)
					Tổng (ha)	Đã thu hồi và chưa giao, chưa cho thuê	Chưa thu hồi và chưa GPMB					
22	Dự án xây dựng trường liên cấp tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An	UBND quận Kiến An	2,10		2,10		2,10	LUC, CCC	ODT, CCC	Phường Đồng Hòa	- Tờ bản đồ 16(306591-9-d): 126, 129-130, 136-140, 143-145, 149-152, 156-157, 159-163, 167-169, 172-176, 180-181, 187-188, 191-195, 190-199, 209-211, 214-217, 223-228, 233-237, 244-245; - Tờ bản đồ số 17(308594-7-c): 328-329; 346-347; 356-357; 372, 385-387; 400-401; 418-440; 458-460; 478-479; 502, 543.	- Văn bản số 2670/VP-QH2 ngày 09/4/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc thuê đất xây dựng trường tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An theo đề nghị của Trường THPT Hàng Hải I tại Văn bản số 01/PTHH1-HĐT ngày 04/3/2025. - Văn bản số 2348/STC-KTN của Sở Tài chính ngày 04/6/2025 đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Danh mục các khu đất thực hiện đầu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 – 2026 (lần thứ 2)
23	Dự án khu thương mại dịch vụ tổng hợp, kho vận và nhà ở thương mại tại phường Văn Đầu, Bắc Hà quận Kiến An	UBND quận Kiến An	65,00		65,00		65,00	LUC, CCC	TMD, CCC	Phường Văn Đầu, phường Bắc Hà	- Phường Văn Đầu: Các thửa thuộc các tờ bản đồ 18(303591-8-d), 19(303591-9-c), 22(300591-2-b), 23(300591-3-a); - Phường Bắc Hà: Các thửa thuộc các tờ bản đồ 300592-8-14, 299591-1-4, 299592-2-1, 299592-2-2, 299592-2-3, 299592-2-4, 299591-1-8, 299591-2-5, 299591-2-6, 299591-2-7, 299591-2-8, 299591-2-9, 299591-2-10, 299591-2-11, 299591-2-12, 299591-2-14, 299591-2-15, 299593-3-5, 299593-3-9	Đã được rà soát, bổ sung vào điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quận Kiến An
Tổng			234,70	12,09	222,62	16,51	206,11	-	-	-	-	-

TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG



GHI CHÚ:

RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT

DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THEO DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)

SỬA ĐỔI - REVISION		
SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI QUANG LONG

ĐỊA CHỈ (ADD):
SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG
TEL : (84)
GMAIL :QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH	
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH	
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH	

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)

CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :

BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN

ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG

TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :

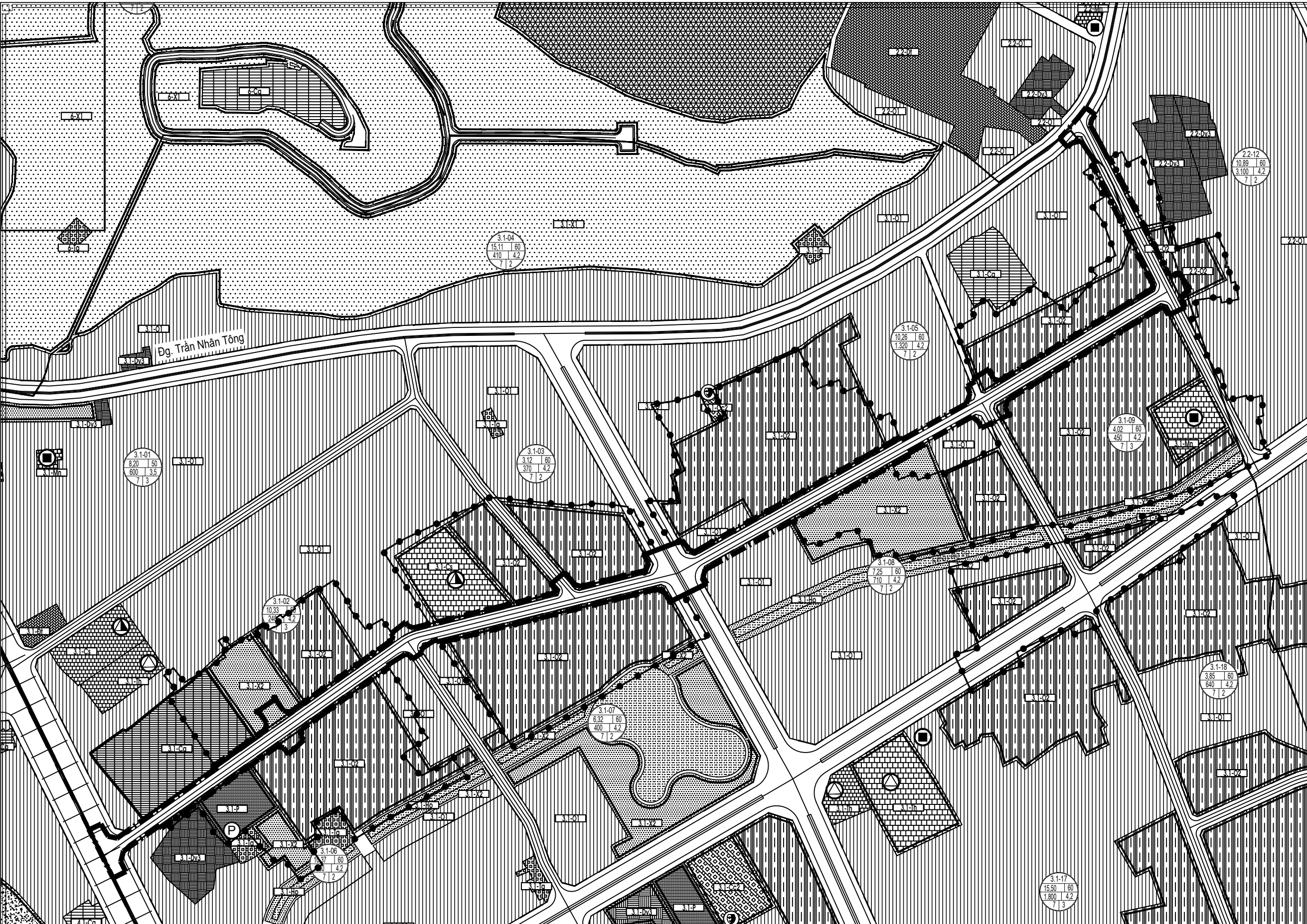
DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN
LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG

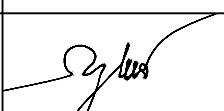
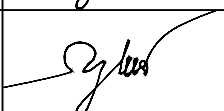
ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) :
PHƯỜNG PHÚ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :

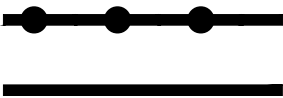
TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): TMBHT



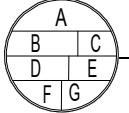
SỬA ĐỔI - REVISION		
SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION
ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :		
		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI QUANG LONG		
ĐỊA CHỈ (ADD): SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG TEL : (84) GMAIL : QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM		
GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH		
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH		
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH		
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH		
BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI (ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)		
CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :		
BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN		
ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG		
TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :		
DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG		
ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) : PHƯỜNG PHÚ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG		
TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :		
VỊ TRÍ DỰ ÁN TRÊN QH PHÂN KHU 1/2000		
NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025	
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): VTQH	

GHI CHÚ:



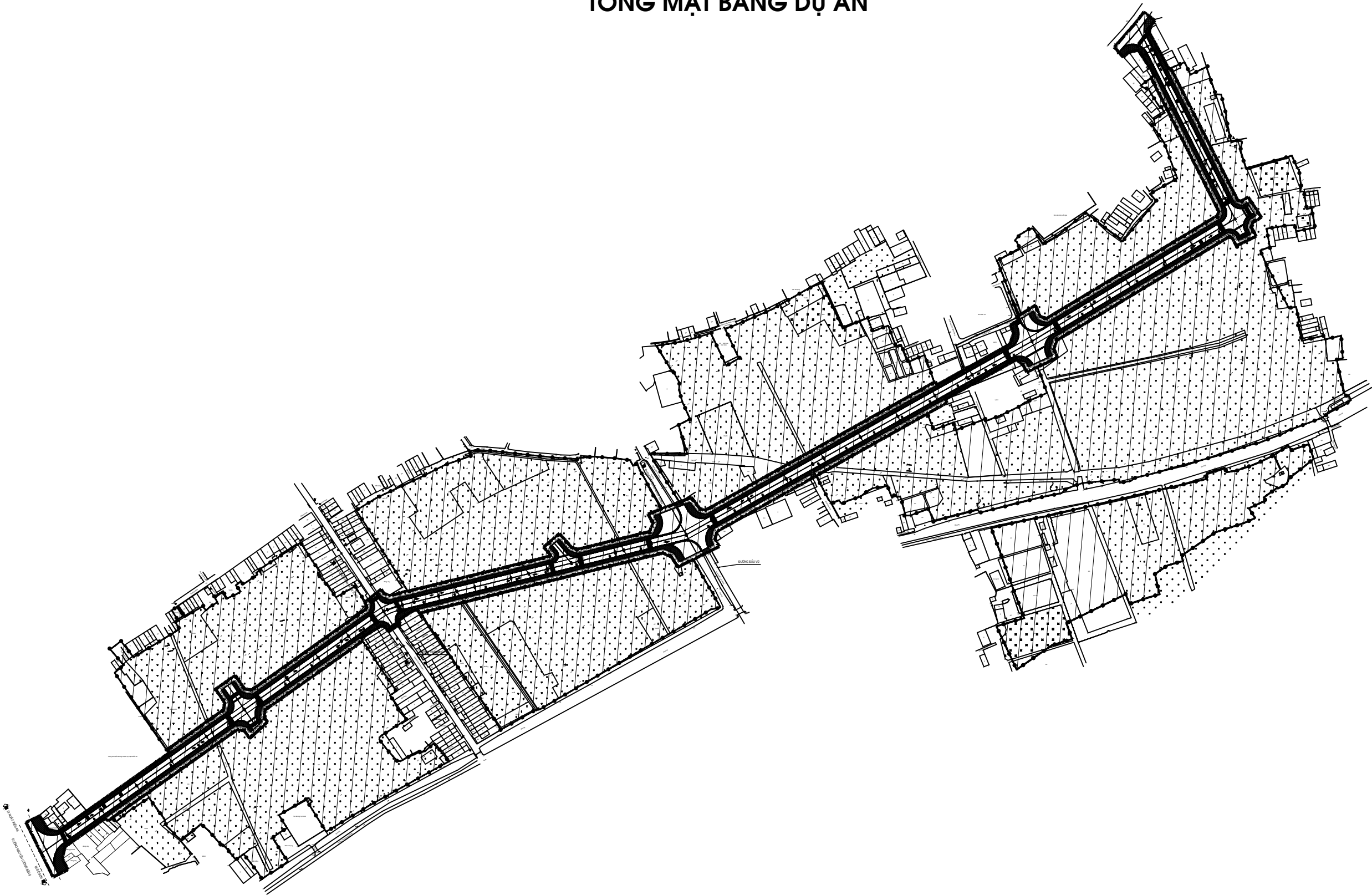
RANH GIỚI PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI (22,23HA)

RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)



- A: KÝ HIỆU LÔ ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH (HA)
- C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
- D: DÂN SỐ (NGƯỜI)
- E: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
- F: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
- G: TẦNG HẦM TỐI ĐA (TẦNG)

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN



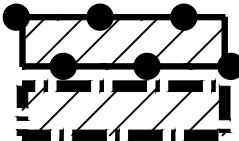
GHI CHÚ:



RANH GIỚI PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI



RANH GIỚI DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT



DIỆN TÍCH PHẦN QUỸ ĐẤT BỔ SUNG THU HỒI (22,23HA)

DIỆN TÍCH DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT (3,58HA)

SỬA ĐỔI - REVISION

SỐ NO.	NGÀY DATE	XÁC NHẬN DESCRIPTION

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGNED BY) :



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI QUANG LONG

ĐỊA CHỈ (ADD):
SỐ 16/116 LŨNG BẮC - P. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG
TEL : (84)
GMAIL :QUANGLONGJSCVN2020@GMAIL.COM

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR): VŨ THỊ LAN ANH	
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN (CHIEF OF DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ (LEAD THE DESIGN) KS. NGUYỄN KHẮC ĐỊNH	
THIẾT KẾ+VẼ (DESIGN + DRAW) : KS. HÀ THỊ DINH	
KIỂM TRA (CHECKED BY) : KS. ĐOÀN NHƯ THÀNH	

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 2)

CHỦ ĐẦU TƯ (PROJECT OWNER) :

BAN QLDA KHU VỰC KIẾN AN

ĐỊA CHỈ (ADD) : P. KIẾN AN - TP. HẢI PHÒNG

TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT) :

DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG NGUYỄN
LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION) :
PHƯỜNG PHÙ LIỄN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TÊN BẢN VẼ (DRAWING NAME) :

TỔNG MẶT BẰNG DỰ ÁN

NGÀY HOÀN THÀNH: (COMPLETED DATE)	/ 2025
TỶ LỆ (SCALE): 1/.....	BẢN VẼ (DRAWING NO): TMBDA

BÌNH ĐỒ XÁC ĐỊNH RANH GIỚI MỐC GIỚI

Hệ tọa độ VN-2000; Lo = 105 45'

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC KIẾN AN

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG: DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI NGUYỄN LƯƠNG BẰNG VỚI ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG, QUẬN KIẾN AN (ĐIỀU CHỈNH)

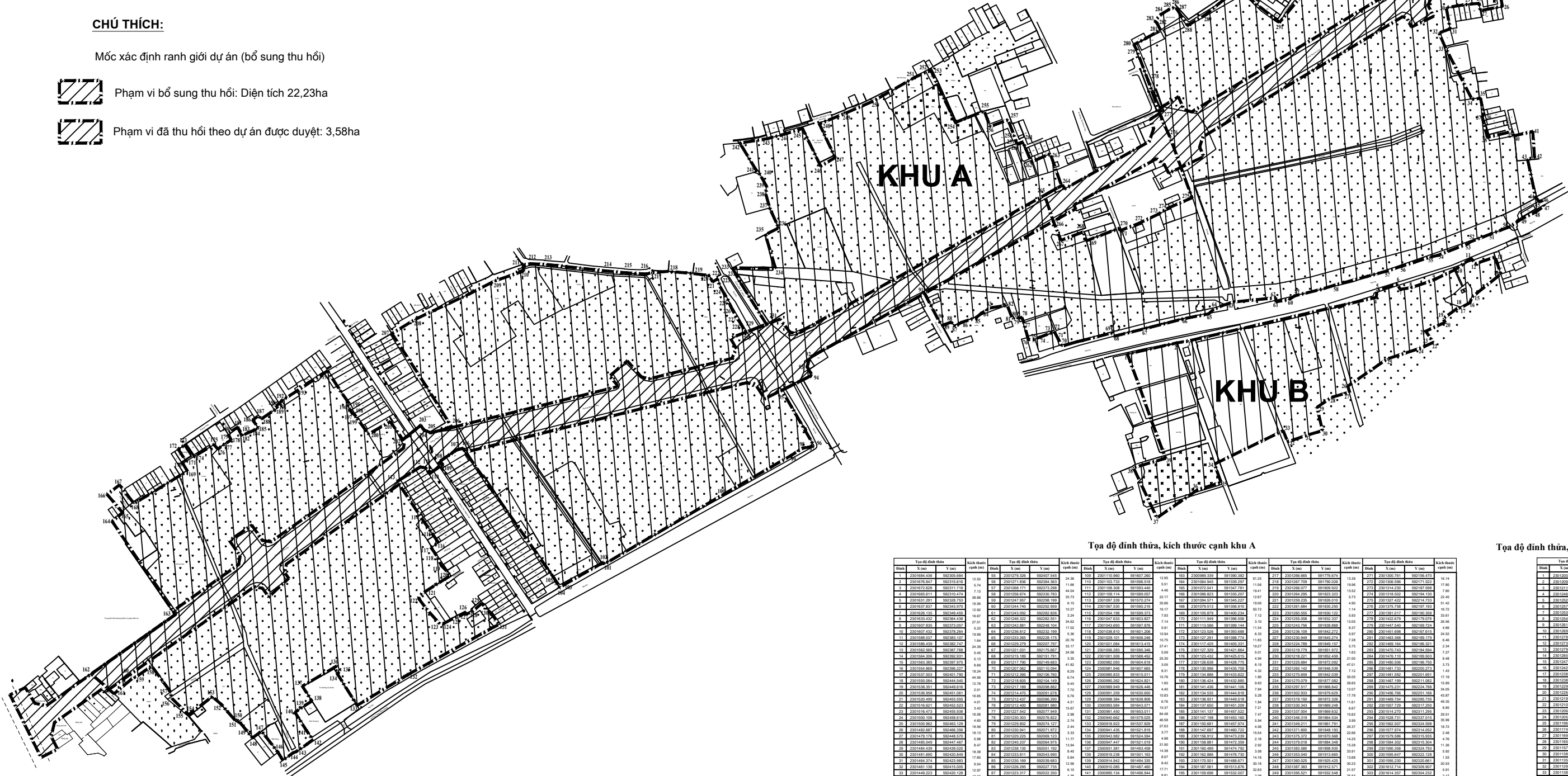
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHÙ LIỄN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CHÚ THÍCH:

Mốc xác định ranh giới dự án (bổ sung thu hồi)

 Phạm vi bổ sung thu hồi: Diện tích 22,23ha

 Phạm vi đã thu hồi theo dự án được duyệt: 3,58ha



Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu A

Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu A				Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu B			
Thửa	Tọa độ đỉnh thửa	Kích thước cạnh (m)	Thửa	Tọa độ đỉnh thửa	Kích thước cạnh (m)	Thửa	Tọa độ đỉnh thửa
1	230104.036	59200.000	1	230104.036	59200.000	1	230104.036
2	230104.036	59200.000	2	230104.036	59200.000	2	230104.036
3	230104.036	59200.000	3	230104.036	59200.000	3	230104.036
4	230104.036	59200.000	4	230104.036	59200.000	4	230104.036
5	230104.036	59200.000	5	230104.036	59200.000	5	230104.036
6	230104.036	59200.000	6	230104.036	59200.000	6	230104.036
7	230104.036	59200.000	7	230104.036	59200.000	7	230104.036
8	230104.036	59200.000	8	230104.036	59200.000	8	230104.036
9	230104.036	59200.000	9	230104.036	59200.000	9	230104.036
10	230104.036	59200.000	10	230104.036	59200.000	10	230104.036
11	230104.036	59200.000	11	230104.036	59200.000	11	230104.036
12	230104.036	59200.000	12	230104.036	59200.000	12	230104.036
13	230104.036	59200.000	13	230104.036	59200.000	13	230104.036
14	230104.036	59200.000	14	230104.036	59200.000	14	230104.036
15	230104.036	59200.000	15	230104.036	59200.000	15	230104.036
16	230104.036	59200.000	16	230104.036	59200.000	16	230104.036
17	230104.036	59200.000	17	230104.036	59200.000	17	230104.036
18	230104.036	59200.000	18	230104.036	59200.000	18	230104.036
19	230104.036	59200.000	19	230104.036	59200.000	19	230104.036
20	230104.036	59200.000	20	230104.036	59200.000	20	230104.036
21	230104.036	59200.000	21	230104.036	59200.000	21	230104.036
22	230104.036	59200.000	22	230104.036	59200.000	22	230104.036
23	230104.036	59200.000	23	230104.036	59200.000	23	230104.036
24	230104.036	59200.000	24	230104.036	59200.000	24	230104.036
25	230104.036	59200.000	25	230104.036	59200.000	25	230104.036
26	230104.036	59200.000	26	230104.036	59200.000	26	230104.036
27	230104.036	59200.000	27	230104.036	59200.000	27	230104.036
28	230104.036	59200.000	28	230104.036	59200.000	28	230104.036
29	230104.036	59200.000	29	230104.036	59200.000	29	230104.036
30	230104.036	59200.000	30	230104.036	59200.000	30	230104.036
31	230104.036	59200.000	31	230104.036	59200.000	31	230104.036
32	230104.036	59200.000	32	230104.036	59200.000	32	230104.036
33	230104.036	59200.000	33	230104.036	59200.000	33	230104.036
34	230104.036	59200.000	34	230104.036	59200.000	34	230104.036
35	230104.036	59200.000	35	230104.036	59200.000	35	230104.036
36	230104.036	59200.000	36	230104.036	59200.000	36	230104.036
37	230104.036	59200.000	37	230104.036	59200.000	37	230104.036
38	230104.036	59200.000	38	230104.036	59200.000	38	230104.036
39	230104.036	59200.000	39	230104.036	59200.000	39	230104.036
40	230104.036	59200.000	40	230104.036	59200.000	40	230104.036
41	230104.036	59200.000	41	230104.036	59200.000	41	230104.036
42	230104.036	59200.000	42	230104.036	59200.000	42	230104.036
43	230104.036	59200.000	43	230104.036	59200.000	43	230104.036
44	230104.036	59200.000	44	230104.036	59200.000	44	230104.036
45	230104.036	59200.000	45	230104.036	59200.000	45	230104.036
46	230104.036	59200.000	46	230104.036	59200.000	46	230104.036
47	230104.036	59200.000	47	230104.036	59200.000	47	230104.036
48	230104.036	59200.000	48	230104.036	59200.000	48	230104.036
49	230104.036	59200.000	49	230104.036	59200.000	49	230104.036
50	230104.036	59200.000	50	230104.036	59200.000	50	230104.036
51	230104.036	59200.000	51	230104.036	59200.000	51	230104.036
52	230104.036	59200.000	52	230104.036	59200.000	52	230104.036
53	230104.036	59200.000	53	230104.036	59200.000	53	230104.036
54	230104.036	59200.000	54	230104.036	59200.000	54	230104.036
55	230104.036	59200.000	55	230104.036	59200.000	55	230104.036
56	230104.036	59200.000	56	230104.036	59200.000	56	230104.036
57	230104.036	59200.000	57	230104.036	59200.000	57	230104.036
58	230104.036	59200.000	58	230104.036	59200.000	58	230104.036
59	230104.036	59200.000	59	230104.036	59200.000	59	230104.036
60	230104.036	59200.000	60	230104.036	59200.000	60	230104.036
61	230104.036	59200.000	61	230104.036	59200.000	61	230104.036
62	230104.036	59200.000	62	230104.036	59200.000	62	230104.036
63	230104.036	59200.000	63	230104.036	59200.000	63	230104.036
64	230104.036	59200.000	64	230104.036	59200.000	64	230104.036
65	230104.036	59200.000	65	230104.036	59200.000	65	230104.036
66	230104.036	59200.000	66	230104.036	59200.000	66	230104.036
67	230104.036	59200.000	67	230104.036	59200.000	67	230104.036
68	230104.036	59200.000	68	230104.036	59200.000	68	230104.036
69	230104.036	59200.000	69	230104.036	59200.000	69	230104.036
70	230104.036	59200.000	70	230104.036	59200.000	70	230104.036
71	230104.036	59200.000	71	230104.036	59200.000	71	230104.036
72	230104.036	59200.000	72	230104.036	59200.000	72	230104.036
73	230104.036	59200.000	73	230104.036	59200.000	73	230104.036
74	230104.036	59200.000	74	230104.036	59200.000	74	230104.036
75	230104.036	59200.000	75	230104.036	59200.000	75	230104.036
76	230104.036	59200.000	76	230104.036	59200.000	76	230104.036
77	230104.036	59200.000	77	230104.036	59200.000	77	230104.036
78	230104.036	59200.000	78	230104.036	59200.000	78	230104.036
79	230104.036	59200.000	79	230104.036	59200.000	79	230104.036
80	230104.036	59200.000	80	230104.036	59200.000	80	230104.036
81	230104.036	59200.000	81	230104.036	59200.000	81	230104.036
82	230104.036	59200.000	82	230104.036	59200.000	82	230104.036
83	230104.036	59200.000	83	230104.036	59200.000	83	230104.036
84	230104.036	59200.000	84	230104.036	59200.000	84	230104.036
85	230104.036	59200.000	85	230104.036	59200.000	85	230104.036
86	230104.036	59200.000	86	230104.036	59200.000	86	230104.036
87	230104.036	59200.000	87	230104.036	59200.000	87	230104.036
88	230104.036	59200.000	88	230104.036	59200.000	88	230104.036
89	230104.036	59200.000	89	230104.036	59200.000	89	230104.036
90	230104.036	59200.000	90	230104.036	59200.000	90	230104.036
91	230104.036	59200.000	91	230104.036	59200.000	91	230104.036
92	230104.036	59200.000	92	230104.036	59200.000	92	230104.036
93	230104.036	59200.000	93	230104.036	59200.000	93	230104.036
94	230104.036	59200.000	94	230104.036	59200.000	94	230104.036
95	230104.036	59200.000	95	230104.036	59200.000	95	230104.036
96	230104.036	59200.000	96	230104.036	59200.000	96	230104.036
97	230104.036	59200.000	97	230104.036	59200.000	97	230104.036
98	230104.036	59200.000	98	230104.036	59200.000	98	230104.036
99	230104.036	59200.000	99	230104.036	59200.000	99	230104.036
100	230104.036	59200.000	100	230104.036	59200.000	100	230104.036

Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh khu B

Tọa độ đỉnh thửa			Kích thước cạnh
Thửa	X (m)	Y (m)	
1	230104.036	59200.000	90.48
2	230104.036	59200.000	168.8
3	230104.1284	89221.178	5.46
4	230104.036	59200.000	5.46
5	230104.036	59200.000	5.46
6	230104.284	892381.657	8.82
7	230104.036	59200.000	17.82
8	230104.414	592017.896	17.82
9	230108.1619	89243.336	16.95
10	230104.036	59200.000	16.95
11	230104.301	592046.973	16.95
12	230107.3340	89244.613	14.59
13	230104.036	59200.000	14.59
14	230104.036	59200.000	14.59
15	230104.036	59200.000	14.59
16	230104.036	59200.000	14.59
17	230104.036	59200.000	14.59
18	230104.036	59200.000	14.59
19	230104.036	59200.000	14.59
20	230104.036	59200.000	14.59
21	230104.036	59200.000	14.59
22	230104.036	59200.000	14.59
23	230104.036	59200.000	14.59
24	230104.036	59200.000	14.59
25	230104.036	59200.000	14.59
26	230104.036	59200.000	14.59
27	230104.036	59200.000	14.59
28	230104.036	59200.000	14.59
29	230104.036	59200.000	14.59
30	230104.036	59200.000	14.59
31	230104.036	59200.000	14.59
32	230104.036	59200.000	14.59
33	230104.036	59200.000	14.59
34	230104.036	59200.000	14.59
35	230104.036	59200.000	14.59
36	230104.036	59200.000	14.59
37	230104.036	59200.000	14.59
38	230104.036	59200.000	14.59
39	230104.036	59200.000	14.59
40	230104.036	59200.000	14.59
41	230104.036	59200.000	14.59
42	230104.036	59200.000	14.59
43	230104.036	59200.000	14.59
44	230104.036	59200.000	14.59
45	230104.036	59200.000	14.59
46	230104.036	59200.000	14.59
47	230104.036	59200.000	14.59
48	230104.036	59200.000	14.59
49	230104.036	59200.000	14.59
50	230104.036	59200.000	14.59
51	230104.036	59200.000	14.59
52	230104.036	59200.000	14.59
53	230104.036	59200.000	14.59
54	230104.036	59200.000	14.59
55	230104.036	59200.000	14.59
56	230104.036	59200.000	14.59
57	230104.036	59200.000	14.59
58	230104.036	59200.000	14.59
59	230104.036	59200.000	14.59
60	230104.036	59200.000	14.59
61	230104.036	59200.000	14.59
62	230104.036	59200.000	14.59
63	230104.036	59200.000	14.59
64	230104.036	59200.000	14.59
65	230104.036	59200.000	14.59
66	230104.036	59200.000	14.59
67	230104.036	59200.000	14.59
68	230104.036	59200.000	14.59
69	230104.036	59200.000	14.59
70	230104.036	59200.000	14.59
71	230104.036	59200.000	14.59
72	230104.036	59200.000	14.59
73	230104.036	59200.000	14.59
74	230104.036	59200.000	14.59
75	230104.036	59200.000	14.59
76	230104.036	59200.000	14.59
77	230104.036	59200.000	14.59
78	230104.036	59200.000	14.59
79	230104.036	59200.000	14.59
80	230104.036	59200.000	14.59
81	230104.036	59200.000	14.59
82	230104.036	59200.000	14.59
83	230104.036	59200.000	14.59
84	230104.036	59200.000	14.59
85	230104.036	59200.000	14.59
86	230104.036	59200.000	14.59
87	230104.036	59200.000	14.59
88	230104.036	59200.000	14.59
89	230104.036	59200.000	14.59
90	230104.036	59200.000	14.59
91	230104.036	59200.000	14.59
92	230104.036	59200.000	14.59
93	230104.036	59200.000	14.59
94	230104.036	59200.000	14.59
95	230104.036	59200.000	14.59
96	230104.036	59200.000	14.59
97	230104.036	59200.000	14.59
98	230104.036	59200.000	14.59
99	230104.036	59200.000	14.59
100	230104.036	59200.000	14.59



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

BIÊN BẢN LẤY MẪU TẠI HIỆN TRƯỜNG

Ngày 17 tháng 7 năm 2025. Tại: Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An

Địa chỉ: Phường Phù Liễn, Thành phố Hải Phòng

I. Thành phần gồm có:

Đại diện 1. (Đơn vị lấy mẫu) Công ty cổ phần công nghệ và phân tích chất lượng cao Hải Dương

Ông (Bà): Iskhieng Minh Tiến Chức vụ: PGT

Đại diện 2. (Đơn vị được lấy mẫu) Ban Quản lý dự án khu vực Kiến An

Ông (Bà): Nguyễn Văn Công Chức vụ: Cán bộ

Đại diện 3. (Đơn vị yêu cầu lấy mẫu) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng

Ông (Bà): Nguyễn Quang Dương Chức vụ: Cán bộ

II. Nội dung

1. Mục đích: Quan trắc môi trường nước

2. Thời gian lấy mẫu: Bắt đầu lúc: 7h30' ngày 17/7/2025

Kết thúc lúc: 12h00' ngày 17/7/2025

3. Tên mẫu, ký hiệu mẫu, vị trí lấy mẫu:

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
Nước mặt			
25.1228.NM.01	Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1 (X=2301119.52; Y=591921.31)	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Hàm lượng Oxy hòa tan (DO), Tổng Phospho TP, Tổng Nitơ, Tổng Coliform, Amoni (NH ₄ ⁺ - N), Tổng dầu, mỡ	
Không khí xung quanh			
25.1228.XQ.01	Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án. (X=2301625.85; Y=592349.43)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn L _{Amax} , Tiếng ồn L _{Aeq} , SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.02	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn L _{Amax} , Tiếng ồn L _{Aeq} , SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
	(0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án. (X=2301351.20; Y=592094.63)		
25.1228.XQ.03	Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án. (X=2301225.89; Y=592017.13)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.04	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án. (X=2301122.99; Y=591625.73)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
25.1228.XQ.05	Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án. (X=2300925.45; Y=591338.11)	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn LAmx, Tiếng ồn Laeq, SO ₂ , CO, NO ₂ , Bụi TSP	
Đất			
25.1228.Đ.01	Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. (X=2301372.94; Y=592382.68)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	
25.1228.Đ.02	Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án. (X=2301353.37; Y=591965.00)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT 01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Ghi chú
25.1228.Đ.03	Mẫu đất khu vực phía Nam dự án. (X=2301092.44; Y=591769.36)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	
25.1228.Đ.04	Mẫu đất khu vực phía Tây dự án. (X=2300983.88; Y=591495.72)	Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn)	

4. Thông tin về điều kiện thời tiết:

Tươi, nắng.

5. Loại thiết bị, phương pháp lấy mẫu và điều kiện bảo quản mẫu:

5.1. Danh sách thiết bị

TT	Tên, kí hiệu, mã trang thiết bị	Ghi chú	Thông số kỹ thuật chính	Thông số quan trắc
1	Kimo VT50 – Pháp Laserliner- Đức	☒	-	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió
2	Kimo LX100-Pháp	☐	-	Ánh sáng
3	Kimo DB 200-Pháp	☒	30 – 130 dB	Độ ồn
4	ACO – Nhật	☐		Độ rung
5	Sensydyne – Gilair-5 Staplex - Mỹ	☒	LL: 0,2 – 4 L/p	SO ₂ , NO ₂ , O ₃ , NH ₃ , hơi axit, kim loại, bụi
6	Bộ lấy mẫu khí thải theo phương pháp đẳng khí động Isokenetick ESC C5000	☐		Khí thải OK: hơi axit, VOC, bụi, bụi kim loại
7	Testo 350	☐	Nhiệt độ: 0 – 1.200 °C Vận tốc: 0 – 40 m/s O ₂ (0-25)%; CO (0-10.000) ppm; NO (0-4.000) ppm; NO ₂ (0-500) ppm; SO ₂ (0-5000) ppm	Nhiệt độ, vận tốc dòng khí, CO, SO ₂ , NO _x , O ₂ , CO ₂ ...
8	HD 40Q	☐	pH 0 – 14	Đo pH, nhiệt độ, DO, độ dẫn, TDS



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI PHÒNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT EcoRiver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

9	Thiết bị lấy mẫu bùn thải, trầm tích	☐		
10	Thiết bị lấy mẫu đất	☒		
11	Thiết bị lấy mẫu nước	☒		

5.2. Phương pháp lấy mẫu và điều kiện bảo quản

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu	
Nước mặt	☒ TCVN 6663-6:2018, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016	
Nước thải	☐ TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011	
Nước dưới đất	☐ TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2008	
Nước biển	☐ TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2008	
Thủy sinh	☐ SMEWW 10200B:2012 ☐ SMEWW 10300B:2012 ☐ SMEWW 10500B:2012	
Đất	☒ TCVN 7538 2:2005; TCVN 5297:1995	
Trầm tích	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004	
Bùn thải	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004	
Chất thải rắn	☐ TCVN 9466:2012	
Không khí xung quanh	Đo tại hiện trường	
	☒ Nhiệt độ QCVN 46:2022/BTNMT	☒ Độ ẩm QCVN 46:2022/BTNMT
	☒ Tốc độ gió QCVN 46:2022/BTNMT	☒ Tiếng ồn Laeq TCVN 7878-2:2018
	☒ Tiếng ồn LAmax TCVN 7878-2:2018	☒
	Lấy mẫu	
	☒ SO ₂ TCVN 5971:1995	☒ CO QTPT 02/CLC
	☒ NO ₂ TCVN 6137:2009	☒ Bụi TSP TCVN 5067:1995



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG**

Add: 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, Phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 0220.3838.298/0220.3838.296/

Mã số: BMQTHT01.01/CLC

Lần ban hành: 01.2017

Ngày ban hành: 15/8/2017

6. Tình hình hoạt động của Dự án:

..... Chưa triển khai phía dự án nước ngoài

7. Ghi chú:

Nội dung **Biên bản lấy mẫu tại hiện trường** được lập thành 03... bản, các bên đã đọc và nhất trí ký tên dưới đây:

Đại diện 1

(Ký và ghi rõ họ tên)


Chung Minh Tiến

Đại diện 2

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Vũ Giáp

Đại diện 3

(Ký và ghi rõ họ tên)


Ngô Quang Hoàng



Số: 1228-XQ01-02/2025.2863

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)

Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ01/Khu vực đoạn 2 (Từ km(1+280,85(m)) đến đường Trần Nhân Tông km(1+486,94(m)) giáp khu dân cư phía Đông Bắc dự án. (X=2301625.85; Y=592349.43)

: XQ02/Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Bắc dự án. (X=2301351.20; Y=592094.63)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ
				25.1228. XQ.01	25.1228. XQ.02	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/ BTNMT	37,5	37	-
2	Độ ẩm	%		56,9	54,8	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	0,3	-
4	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	62,1	52,2	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn L _{Amax}	dBA		73,2	68,7	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH (8.000)	KPH (8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	250	240	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025


Nguyễn Thị Hồng Thúy


Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



Số: 1228-XQ03-04/2025.2864

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ03/Khu vực cuối đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Nam dự án. (X=2301225.89; Y=592017.13)
: XQ04/Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây dự án. (X=2301122.99; Y=591625.73)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ
				25.1228. XQ.03	25.1228. XQ.04	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	35,2	36,5	-
2	Độ ẩm	%		58,7	56,8	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,3	0,4	-
4	Tiếng ồn LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	59,1	62,3	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		68,2	68,5	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH (8.000)	KPH (8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	240	240	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1228-XQ05/2025.2865

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)

Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025

Tên mẫu/Vị trí quan trắc : XQ05/Khu vực đầu đoạn 1 (từ đường Nguyễn Lương Bằng Km (0+0,00) đến Km (1+280,85(m)) giáp khu dân cư phía Tây Nam dự án.
(X=2300925.45; Y=591338.11)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				25.1228.XQ.05	Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	36,5	-
2	Độ ẩm	%		57,7	-
3	Tốc độ gió	m/s		0,4	-
4	Tiếng LAeq	dBA	TCVN 7878 -2: 2018	64,6	70 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn LAmax	dBA		71,3	-
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	KPH(75)	350
7	CO	µg/Nm ³	QTPT 02/CLC	KPH(8.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	KPH(36)	200
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	250	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí, áp dụng Trung bình 1 giờ;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo



Số: 1228-NM01/2025.2866

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Nước mặt
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NM01/Mẫu nước mặt kênh Đò Vọ 1. (X=2301119.52; Y=591921.31)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				25.1228.NM.01	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,4	6,0-8,5 ⁽¹⁾
2	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	≤ 6 ⁽¹⁾
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	≤ 15 ⁽¹⁾
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	39,2	≤ 100 ⁽¹⁾
5	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,1	≥ 5,0 ⁽¹⁾
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	6,16	0,3
7	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,65	≤ 0,3 ⁽¹⁾
8	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500.N.C:2023	7,04	≤ 1,5 ⁽¹⁾
9	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH(0,3)	5
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	21.000	≤ 5.000 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, áp dụng Giá trị giới hạn;
- (1): Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải

Lê Thị Thảo



Số: 1228-Đ01-02/2025.2867

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Đất
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : Đ01/Mẫu đất khu vực phía Đông dự án. (X=2301372.94; Y=592382.68)
: Đ02/Mẫu đất khu vực phía Bắc dự án. (X=2301353.37; Y=591965.00)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 1
				25.1228. Đ.01	25.1228. Đ.02	
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA method 3051A US EPA method 200.8	<0,437	<0,437	4
2	Đồng (Cu)	mg/kg		22,2	16,9	150
3	Chì (Pb)	mg/kg		17,8	17,2	200
4	Kẽm (Zn)	mg/kg		63,6	67,4	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất, áp dụng Giá trị giới hạn Loại 1;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải

Lê Thị Thảo





VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1228-Đ03-04/2025.2868

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Phượng (Địa chỉ: Tầng 3 căn hộ BH 04-30 Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng)
Địa điểm quan trắc : Dự án đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An (Địa điểm: Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)
Loại mẫu : Đất
Ngày quan trắc : 17/07/2025 - Ngày phân tích: 17/07/2025 - 28/07/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : Đ03/Mẫu đất khu vực phía Nam dự án. (X=2301092.44; Y=591769.36)
: Đ04/Mẫu đất khu vực phía Tây dự án. (X=2300983.88; Y=591495.72)

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 1
				25.1228. Đ.03	25.1228. Đ.04	
1	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA method 3051A US EPA method 200.8	<0,437	<0,437	4
2	Đồng (Cu)	mg/kg		17,3	11,4	150
3	Chì (Pb)	mg/kg		12,8	10,9	200
4	Kẽm (Zn)	mg/kg		52,8	60	300

Ghi chú:

- QCVN 03:2023/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng đất, áp dụng Giá trị giới hạn Loại 1;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH


Nguyễn Thị Hồng Thúy


Phạm Văn Hải


PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Số: 59 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương

- Địa chỉ: số 47 Lê Duẩn, khu đô thị Ecoriver, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 0220.3838298

- Email: phantichcongnghecao@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 210

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2026 .

4. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, VPMC, QTMT (10).

Handwritten mark



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16mg/L
4.	Độ dẫn điện	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ muối	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018 TCVN 5994:1995
3.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW2540D:2023	1,5 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
		TCVN 6180-1996	0,2 mg/L
6.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996	0,015 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,015 mg/L
7.	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
8.	Tổng nitơ	SMEWW 4500.N.C:2023	0,05 mg/L
9.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	SMEWW 4500-P.E:2023	0,02 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
10.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
11.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-F B&D:2023	0,05 mg/L
12.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
13.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW5540 B&C:2023	0,03 mg/L
14.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0045 mg/L
15.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	0,003 mg/L
16.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	0,3 mg/L
17.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr(VI)B:2023	0,003 mg/L
18.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
19.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
20.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
21.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
22.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
23.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
24.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
25.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
26.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
27.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
28.	Antimon (Sb)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
29.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
30.	E.coli	SMEWW 9221F:2023	2 MPN/100 mL
31.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E:2023	2 MPN/100 mL

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2÷12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0÷100 g/L
4.	Clo dư	SMEWW 4500 Cl-G: 2023	0÷100 mg/L

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	3,0 Pt/Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW2540D:2023	3,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW5220C:2023	3,0 mg/L
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,15 mg/L
7.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
8.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-F B&D:2023	0,05 mg/L
9.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
		SMEWW 4500-P.E:2023	0,06 mg/L
10.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,015 mg/L
11.	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,03 mg/L
12.	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2023	0,02 mg/L
13.	Tổng Phot pho	SMEWW 4500P.B&E:2023	0,06 mg/L
14.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,5 mg/L
15.	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0045 mg/L
16.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-C,E:2023	0,003 mg/L
17.	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW5540 B&C :2023	0,05 mg/L
18.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
19.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	0,3 mg/L
20.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr B:2023	0,003 mg/L
21.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
22.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
23.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
24.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
25.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
26.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
27.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
28.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
29.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
30.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
31.	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	2 MPN/100 mL

1.3. Nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2 ÷ 12

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16mg/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTHT12/CLC	0 ÷ 100 g/L
6.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70 ‰

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
2.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
3.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6180-1996	0,15 mg/L 0,2 mg/L
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6178:1996 TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L 0,015 mg/L
5.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6194:1996	0,1 mg/L 2,0 mg/L
6.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4500-F B&D:2023	0,1 mg/L 0,05 mg/L
7.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023	0,15 mg/L 3,0 mg/L
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	TCVN 6494-1:2011	0,1 mg/L
9.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
10.	Crom (VI)	SMEWW3500-Cr B:2023	0,003 mg/L
11.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
12.	Mangan (Mn)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
13.	Tổng Cr	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
14.	Đồng (Cu)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
15.	Kẽm (Zn)	US EPA method 200.8	0,004 mg/L
16.	Niken (Ni)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L
17.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 200.8	0,0003 mg/L
18.	Asen (As)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
19.	Cadimi (Cd)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
20.	Chì (Pb)	US EPA method 200.8	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
21.	Selen (Se)	US EPA method 200.8	0,001 mg/L
22.	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-C,E: 2023	0,003 mg/L
23.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL
24.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL

1.4. Nước mưa

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4÷50°C
2.	pH	TCVN 6492 : 2011	2÷12
3.	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023	0÷200 mS/cm

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TVCN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0÷50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0÷100 % RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,15 ÷ 30 m/s
4.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850÷1.100hPa
5.	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2: 2018	30÷ 137 dBA
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷120dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995
5.	H ₂ S	MASA 701
6.	CO	QTHT 15/CLC
7.	H ₂ SO ₄	NIOSH method 7908
8.	HF	NIOSH method 7906

9.	HCl	NIOSH method 7907
10.	HNO ₃	NIOSH method 7907
11.	Cd	TCVN 5067:1995
12.	Pb	TCVN 5067:1995
13.	Mn	TCVN 5067:1995
14.	Ni	TCVN 5067:1995
15.	As	TCVN 5067:1995
16.	Crom (VI)	NIOSH 7600
17.	Clo	MASA 202
18.	Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan (CH ₃ SH)	NIOSH method 2542
19.	Tổng Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH method 1500
	<i>n-Pentane</i>	
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Octane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-undecane</i>	
	<i>n-dodecane</i>	
	<i>cyclohexane</i>	
	<i>cyclohexene</i>	
	<i>methylcyclohexane</i>	
20.	Formaldehyde (HCHO)	NIOSH method 2541 OSHA method 52
21.	Naphtalene (C ₁₀ H ₈)	OSHA method 35
22.	Chloroform (CHCl ₃)	NIOSH method 1003
23.	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	NIOSH method 2546
24.	Tetrachloethylene (C ₂ Cl ₄)	NIOSH Method 1003
25.	Vinyl chloride (ClCH=CH ₂)	NIOSH Method 1007
26.	Hợp chất hữu cơ VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzene (C₆H₆)</i>	
	<i>Styrene (C₆H₅CH=CH₂)</i>	
	<i>Toluene (C₆H₅CH₃)</i>	
	<i>Xylene o-m-p (C₆H₄(CH₃)₂)</i>	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	30,0 µg/m ³
2.	NO ₂	TCVN 6137:2009	36,0 µg/m ³
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995	75,0 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
4.	NH ₃	TCVN 5293:1995	18,0 µg/m ³
5.	H ₂ S	MASA 701	5,0 µg/m ³
6.	CO	QTPT 02/CLC	8.000 µg/m ³
7.	H ₂ SO ₄	NIOSH method 7908	8,0 µg/m ³
8.	HF	NIOSH method 7906	4,0 µg/m ³
9.	HCl	NIOSH method 7907	5,0 µg/m ³
10.	HNO ₃	NIOSH method 7907	8,0 µg/m ³
11.	Cl ₂	MASA 202	19,0 µg/m ³
12.	Cadimi (Cd)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
13.	Chì (Pb)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
14.	Mangan (Mn)	NIOSH method 7300	0,15 µg/m ³
15.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009	0,3 µg/m ³
16.	Benzene (C ₆ H ₆)	US EPA Method TO-17	5,0 µg/m ³
17.	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
18.	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
19.	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³
20.	Tetrachloethylene	US EPA Method TO-17	15,0 µg/m ³

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA method1	-
2.	Xác định vị trí và số lượng điểm quan trắc đối với các ống khói có đường kính nhỏ hơn 0,3m	US EPA method1A	-
3.	Vận tốc	US EPA method2	0 ÷ 40 m/s
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA method3	-
5.	Hàm ẩm	US EPA method4	0 ÷ 100 % RH
6.	Nhiệt độ	QTHT43/CLC	0 ÷ 1200°C
7.	Áp suất	QTHT43/CLC	700 ÷ 1.250 mbar
8.	O ₂	QTHT43/CLC	0 ÷ 25%
9.	NO _x	QTHT43/CLC	
	NO		0 ÷ 4.000 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 500 mg/Nm ³
10.	CO	QTHT43/CLC	0 ÷ 10.000 mg/Nm ³
11.	SO ₂	QTHT43/CLC	0 ÷ 5.000 mg/Nm ³

*) QTHT: Quy trình hướng dẫn đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi (PM)	US EPA method 05
2.	Bụi silic	US EPA method 05
3.	Cd	US EPA method 29
4.	Pb	US EPA method 29
5.	As	US EPA method 29
6.	Hg	US EPA method 29
7.	Sb	US EPA method 29
8.	Ni	US EPA method 29
9.	Co	US EPA method 29
10.	Cu	US EPA method 29
11.	Cr	US EPA method 29
12.	Mn	US EPA method 29
13.	Tl	US EPA method 29
14.	Zn	US EPA method 29
15.	Sn	US EPA method 29
16.	Tổng các kim loại nặng (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	US EPA method 29
17.	H ₂ SO ₄	US EPA method 08
18.	HCl	US EPA method 26A
19.	HF	US EPA method 26A
20.	Cl ₂	US EPA method 26A
21.	NH ₃	JIS K 0099:2004
22.	H ₂ S	JIS K 0108:2020
23.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>n-Butyl axetat</i>	
	<i>Chlobenzene</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	
	<i>Ethyl axetat</i>	
	<i>Ethyl benzen</i>	
	<i>Metyl cyclohexan</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Tetracloetylen</i>	
	<i>Tricloetylen</i>	
	<i>Toluene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
	<i>Xylen (o-p-m)</i>	
	<i>Amylaxetat</i>	
	<i>benzyl clorua</i>	
	<i>1,3-Butadien</i>	
	<i>1,1-Dichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	
	<i>1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>n-Butanol</i>	
	<i>metylcyclohexanon</i>	
	<i>Naphtalen</i>	
	<i>2-Pentanone</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>n-propylaxetat</i>	
	<i>tetrahydrofural</i>	
	<i>tetraclometan</i>	
	<i>1,1,2 -Trichloetan</i>	
	<i>Vinyl Chloride</i>	
	<i>Isopropanol</i>	
	<i>Isobutanol</i>	
	<i>Ethanol</i>	
	<i>Metan (CH₄)</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
24.	Tổng hydrocacbon (C _x H _y)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Hexane</i>	
	<i>n-Heptane</i>	
	<i>n-Octane</i>	
	<i>n-nonane</i>	
	<i>n-decane</i>	
	<i>n-Pentane</i>	
	<i>cyclohexane</i>	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1.	Bụi (PM)	US EPA method 5	2,06 mg/Nm ³
2.	Cadimi (Cd)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
3.	Chì (Pb)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
4.	Asen (As)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
5.	Sb	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
6.	Niken (Ni)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đãi đo
7.	Coban (Co)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
8.	Đồng (Cu)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
9.	Crom (Cr)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
10.	Mangan (Mn)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
11.	Tali (Tl)	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
12.	Kẽm (Zn)	US EPA method 29	0,001 mg/Nm ³
13.	Hg	US EPA method 29	0,0001 mg/Nm ³
14.	Sn	US EPA method 29	0,0005 mg/Nm ³
15.	H ₂ SO ₄	US EPA method 8	4,0 mg/Nm ³
16.	HF	US EPA method 26A	0,05 mg/Nm ³
17.	HCl	US EPA method 26A	0,3 mg/Nm ³
18.	NH ₃	JIS K 0099:2004	2,0 mg/Nm ³
19.	H ₂ S	JIS K 0108:2020	1,0 mg/Nm ³
20.	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n</i> -Hexan		1,5 mg/Nm ³
	MEK		1,5 mg/Nm ³
	Etylaxetat		1,5 mg/Nm ³
	Cloroform		1,5 mg/Nm ³
	Cyclohexan		1,5 mg/Nm ³
	Benzen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Heptan		1,5 mg/Nm ³
	Tricloetylen		1,5 mg/Nm ³
	MethylCyclohexan		1,5 mg/Nm ³
	Toluen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Octan		1,5 mg/Nm ³
	Tetracloetylen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -butylacetat		1,5 mg/Nm ³
	Clo benzen		1,5 mg/Nm ³
	Etylbenzen		1,5 mg/Nm ³
	<i>p,m</i> -xylen		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Nonan		1,5 mg/Nm ³
	<i>o</i> -xylen		1,5 mg/Nm ³
	Styren		1,5 mg/Nm ³
	<i>n</i> -Decan		1,5 mg/Nm ³
	1,3 diclo benzen		1,5 mg/Nm ³
	1,4 diclo benzen		1,5 mg/Nm ³
	1,2 diclo benzen		0,65 mg/Nm ³

3. Đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2.	Cr tổng	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,12 mg/Kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg
5.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,18 mg/Kg
7.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,14 mg/Kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,15 mg/Kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

4. Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	TCVN 5979:2021	2÷12
2.	Cr tổng	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,12 mg/Kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
4.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,11 mg/Kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,18 mg/Kg
7.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,14 mg/Kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,15 mg/Kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 200.8	0,10 mg/Kg

5. Bùn

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	US EPA method 9040D+9040C	0 ÷ 14
2.	Bari (Ba)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
4.	Coban (Co)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,05 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,0005 mg/L
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
7.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
8.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
9.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
11.	Crom (VI)	EPA method 3060A+ EPA method 7196A	5,1 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 7196A	0,02 mg/L
12.	Cyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA 9014	0,3 mg/Kg
13.	Bạc (Ag)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
14.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
15.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
16.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

6. Chất thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	pH	US EPA method 9040D+9040C	0 ÷ 14

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Bari (Ba)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
4.	Coban (Co)	US EPA method 3051 + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 3051A+ US EPA method 6010D	0,056 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,0005 mg/L
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
7.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
8.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,002 mg/L
9.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
11.	Molipden (Mo)	US EPA method 3051A+ US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
12.	Vanadi (V)	US EPA method 3051 + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,001 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
13.	Beri (Be)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
14.	Crom (VI)	EPA method 3060A + EPA method 7196A	5,1 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 7196A	0,02 mg/L
15.	Tali (Tl)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
16.	Antimon (Sb)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,001 mg/L
17.	Cyanua (CN ⁻)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9014	0,3 mg/Kg
18.	Bạc (Ag)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L
19.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311 + US EPA method 200.8	0,001 mg/L
20.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A + US EPA method 6010D	0,3 mg/Kg
		US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,002 mg/L

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /GCN-BNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 27/CV-CLC ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương về việc đề nghị điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương

- Địa chỉ: Số 47 Lê Duẩn, KĐT Ecoriver, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương.

- Số điện thoại: 0220.3838298

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 210**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2026.

4. Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty CPCN&PTCLC Hải Dương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, VPMC, Cục MT, CLMT(10).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

PHỤ LỤC
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân tích Chất lượng cao Hải Dương
(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp theo Giấy chứng nhận số 59/GCN-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi điều chỉnh như sau:

1. Nước

1.1. Nước thải

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Vận tốc	QTHT 47/CLC	0,1 ÷ 6,1 m/s
2.	Lưu lượng	QTHT 47/CLC	-

QTHT 47/CLC: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo vận tốc, lưu lượng ngoài hiện trường

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Không điều chỉnh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Hợp chất hữu cơ VOCs	US EPA Method TO-17
	<i>Benzene (C₆H₆)</i>	
	<i>Styrene (C₆H₅CH=CH₂)</i>	
	<i>Toluene (C₆H₅CH₃)</i>	
	<i>Xylene o-m-p (C₆H₄(CH₃)₂)</i>	

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo đạc tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Lưu lượng	US EPA method 2	-
2.	CO ₂	QTHT 43/CLC	0-20%

QTHT 43/CLC: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ ngoài hiện trường

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc sau:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	VOCs	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Cyclohexanone</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Etylacrilat</i>	
	<i>Etyl clorua</i>	
	<i>Etylen oxyt</i>	
	<i>Etylendibromua</i>	
	<i>Metylaxetat</i>	
	<i>Metylaxetylen</i>	
	<i>Metylacrylat</i>	
	<i>Methylene chloride / Metylen clorua</i>	
	<i>Methylcyclohexanol</i>	
	<i>Methyl clorofom</i>	
	<i>Phenol</i>	
	<i>Propylenoxyt</i>	
	<i>Vinytoluen</i>	